

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022
HUYỆN TÂN CHÂU – TỈNH TÂY NINH

Tân Châu, tháng 12 năm 2021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022

HUYỆN TÂN CHÂU – TỈNH TÂY NINH



Tây Ninh, ngày tháng năm 2021
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(Ký tên, đóng dấu)

Tân Châu, ngày tháng năm 2021
ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN
(Ký tên, đóng dấu)

Mục lục

MỞ ĐẦU

1. Đặt vấn đề	6
2. Mục đích lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022	6
3. Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022	7
4. Căn cứ pháp lý	8
5. Sản phẩm giao nộp	10

Phần I

KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên	11
2. Khái quát tình hình phát triển kinh tế- xã hội năm 2021	17
3. Đánh giá chung phát triển kinh tế-xã hội năm 2021	21

Phần II

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021

1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021	23
2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất 2021	34
3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất ...	36

Phần III

LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022

1. Chỉ tiêu sử dụng đất	37
2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực	39
3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2022	46
4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích năm 2022	55
5. Diện tích loại đất cần thu hồi năm 2022	56
6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2022.....	57
7. Danh mục các công trình, dự án thực hiện năm 2022	58
8. Dự kiến các khoản thu chi, liên quan đến đất đai trong năm 2022.....	59

Phần IV

GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.....	61
2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	61
3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất ...	62
4. Các giải pháp khác.....	63

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. Kết luận	64
II. Kiến nghị.....	65

DANH MỤC KÝ HIỆU CHỮ VIẾT TẮT

HĐND	: Hội đồng nhân dân.
UBND	: Ủy ban nhân dân.
QHSDĐ	: Quy hoạch sử dụng đất.
KHSDĐ	: Kế hoạch sử dụng đất.
CNQSDĐ	: Chứng nhận quyền sử dụng đất.
KT-XH	: Kinh tế-xã hội.
AN-QP	: An ninh- Quốc phòng.
DTTN	: Diện tích tự nhiên.
XDCB	: Xây dựng cơ bản.
NN-PTNT	: Nông nghiệp-phát triển nông thôn.
LĐTĐ-XH	: Lao động thương binh xã hội.
BHYT	: Bảo hiểm y tế.
SXKDPNN	: Sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.
TĐTT	: Thể dục thể thao
THPT	: Trung học phổ thông
KCN	: Khu công nghiệp
TTCN	: Tiêu thủ công nghiệp
TNHH	: Trách nhiệm hữu hạn
DT	: Dự toán
CK	: Cùng kỳ.
ANTT	: An ninh trật tự.

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1: Các đơn vị hành chính thuộc huyện Tân Châu	11
Bảng 2: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2021	26
Bảng 3: Kết quả thực hiện kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất	28
Bảng 4: Kết quả thực hiện kế hoạch thu hồi đất năm 2021	30
Bảng 5: Kết quả rà soát các công trình, dự án 03 năm chưa thực hiện.....	34
Bảng 6: Quy hoạch sử dụng đất so với hiện trạng sử dụng đất năm 2021	37
Bảng 7: Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực năm 2022.....	39
Bảng 8: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021 chưa thực hiện	41
Bảng 9: Quy hoạch sử dụng đất so với kế hoạch sử dụng đất năm 2022	42
Bảng 10: Nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân	45
Bảng 11: Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2022	46
Bảng 12: Chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp năm 2022	50
Bảng 13: Chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2022	53
Bảng 14: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022	55
Bảng 15: Kế hoạch thu hồi đất năm 2022	56
Bảng 16: Dự kiến các khoản thu – chi từ đất đai năm 2022	59

MỞ ĐẦU

1. Đặt vấn đề

Kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện, là cơ sở pháp lý để thực hiện công tác quản lý nhà nước về đất đai trong việc giao đất; cho thuê đất; chuyển mục đích sử dụng đất; thu hồi đất, được quy định tại Khoản 3, khoản 4 Điều 40 Luật Đất đai năm 2013, Khoản 4 Điều 9 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, khoản 3 Điều 1 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và Điều 43, Điều 44, Điều 45, Điều 46, Điều 47 Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Tân Châu, thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu giai đoạn (2021-2025) của huyện, là nội dung quan trọng trong quản lý Nhà nước về đất đai trong việc tổ chức thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn (2021-2025) tỉnh Tây Ninh.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Tân Châu, tiếp tục chuyển tiếp chỉ tiêu sử dụng đất được tỉnh phân bổ, đảm bảo đồng bộ, thống nhất theo Công văn số 2075/UBND-KTN ngày 24/8/2018 phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất theo Nghị quyết số 53/NQ-CP ngày 10/5/2018 của Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ cuối (2016 – 2020) tỉnh Tây Ninh, trong thời gian Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 chưa được phê duyệt. Bên cạnh đó, việc xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2022 nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các cấp, các ngành, các lĩnh vực của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất có hiệu quả nhằm mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội, an ninh, quốc phòng.

Ủy ban nhân dân huyện lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là rất cần thiết theo quy định pháp luật và phù hợp yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội địa phương.

- Tên dự án: Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Tân Châu.
- Cơ quan chủ quản: UBND huyện Tân Châu.
- Cơ quan lập kế hoạch sử dụng đất: Phòng Tài nguyên và Môi trường.
- Cơ quan thẩm định và trình duyệt: Sở Tài nguyên và Môi trường.
- Cơ quan phê duyệt: UBND tỉnh Tây Ninh.

2. Mục đích lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022

- Nhằm quản lý chặt chẽ tài nguyên đất đai theo quy hoạch – kế hoạch sử dụng đất và đúng theo quy định pháp luật, đảm bảo sử dụng đất hiệu quả, đúng mục đích, phát huy tối đa tiềm năng đất đai, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng năm 2022.

- Tạo cơ sở pháp lý và khoa học cho việc đầu tư các dự án, công trình thực hiện các thủ tục giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đúng quy định pháp luật, có hiệu quả, quản lý chặt chẽ về đất đai đúng quy định pháp luật.

- Đảm bảo sử dụng tài nguyên đất đai tiết kiệm, hiệu quả và hợp lý trên cơ sở đánh giá thực trạng và tiềm năng đất đai của huyện. Đồng thời bảo vệ, cải tạo môi trường sinh thái nhằm phát triển và sử dụng đất đai một cách bền vững.

3. Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022

1. Chỉ tiêu sử dụng đất (*Xác định chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh*).

2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực (*Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, trên địa bàn cấp huyện trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã*).

2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất (*Xác định chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm trước chưa thực hiện hết nhưng phải phù hợp với kinh tế - xã hội trên địa bàn cấp huyện*).

2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân (*Xác định nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn cấp huyện*).

3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

(*Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích quy định tại các điểm a, b, c, d và e Khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã*).

5. Diện tích đất cần thu hồi

(*Xác định diện tích đất cần thu hồi trong năm kế hoạch theo từng đơn vị hành chính cấp xã*).

6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

(*Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch theo từng đơn vị hành chính cấp xã*).

7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch (*bao gồm các công trình, dự án của kế hoạch sử dụng đất cấp trên phân bổ và các công trình, dự án của cấp lập kế hoạch*).

a) Các công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai để thực hiện thu hồi đất trong năm kế hoạch;

b) Các công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích theo quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai mà thực hiện bằng ngân sách nhà nước phải được ghi vốn thực hiện trong năm kế hoạch.

c) Các công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện

dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh.

8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất

4. Căn cứ pháp lý

a) Văn bản Trung ương, Bộ, ngành:

- Luật Đất đai năm 2013 được Quốc hội thông qua Luật số 45/2013/QH13 ngày 09 tháng 12 năm 2013;

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018;

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013;

- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý đất trồng lúa;

- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị quyết số 67/NQ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ về việc phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch sử dụng đất quốc gia, thời kỳ năm 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 60/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

- Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03 tháng 9 năm 2020 của Bộ

Tài nguyên và Môi trường về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ năm 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm 2021 cấp huyện.

b) Văn bản tỉnh, huyện

- Nghị quyết số 05/2020/NQ-HĐND ngày 31 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn về việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (đợt 1 năm 2020);

- Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn về việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (đợt 2 năm 2020);

- Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn về việc thu hồi đất để thực hiện các dự án phát triển kinh tế- xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2020;

- Nghị quyết số 12/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn về việc thu hồi đất để thực hiện các dự án phát triển kinh tế- xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2021;

- Quyết định số 1906/QĐ-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế- xã hội huyện Tân Châu đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 3189/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016-2025, định hướng đến năm 2035;

- Quyết định số 1546/QĐ-UBND ngày 18 tháng 7 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Tân Châu, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh đến năm 2030;

- Quyết định số 15/QĐ-UBND ngày 06 tháng 01 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Tân Châu;

- Quyết định số 745/QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Tây Ninh (giai đoạn 2021-2025);

- Công văn số 781/UBND-KTTC ngày 16 tháng 4 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện khi quy hoạch tỉnh chưa được phê duyệt.

- Công văn số 1352/UBND-KTTC ngày 25 tháng 6 năm 2020 của UBND tỉnh về việc chấn chỉnh công tác lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện;

- Công văn số 1974/UBND-KTTC ngày 21 tháng 8 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ năm 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện khi quy hoạch tỉnh chưa được phê duyệt;

- Công văn số 2205/UBND-KTTC ngày 16 tháng 9 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh ý kiến về một số nội dung liên quan đến kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện;

- Căn cứ Công văn số 1312/VP-KT ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Văn phòng UBND tỉnh về việc phối hợp thực hiện lập Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và cấp huyện;

- Công văn số 1099/STNMT-PQLĐĐ ngày 26 tháng 02 năm 2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc xây dựng sơ đồ Gantt về lập Kế hoạch sử dụng đất (2021-2025) tỉnh Tây Ninh và phê duyệt QHSD đất (2021-2030) Kế hoạch sử dụng năm đầu cấp huyện;

- Kết luận tại Biên bản họp số 2516/BB-STNMT ngày 27 tháng 4 năm 2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2022 cấp huyện, khi quy hoạch sử dụng đất tỉnh chưa được phê duyệt;

- Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2021 của HĐND huyện Tân Châu cho ý kiến về kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn huyện;

- Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2021 của HĐND huyện Tân Châu về danh mục chuẩn bị đầu tư năm 2021 trên địa bàn huyện;

- Quyết định số 1952/QĐ-UBND ngày 01 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện ban hành kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 05 năm giai đoạn 2021-2025;

- Báo cáo kết quả thực hiện phát triển KT-XH 06 tháng đầu năm 2021 và xây dựng Kế hoạch phát triển KT-XH năm 2022 trên địa bàn huyện Tân Châu;

- Báo cáo kết quả Thống kê đất đai (*tính đến ngày 31/12/2020*) trên địa bàn huyện Tân Châu.

5. Sản phẩm giao nộp

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2022 (05 bộ);

- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2022, tỉ lệ: 1/25.000 (05 bộ);

- Các bản đồ chuyên đề 05 bộ (*gồm: Bản đồ KHSD đất thể hiện các khu vực dự kiến chuyển mục đích sử dụng đất, khu vực dự kiến Nhà nước thu hồi đất trong năm kế hoạch trên nền bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện Bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm*);

- Đĩa CD ghi lưu trữ: Văn bản phê duyệt, Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2022, bảng biểu số liệu, bản đồ File số.

(Kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện được lưu trữ 05 bộ: 01 bộ tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, 01 bộ tại Sở Tài nguyên và Môi trường, 01 bộ tại Ủy ban nhân dân cấp huyện, 01 bộ tại Phòng Tài nguyên và Môi trường, 01 bộ tại Ủy ban nhân dân cấp xã; tài liệu lưu trữ gồm: văn bản phê duyệt, báo cáo thuyết minh tổng hợp, bản đồ kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện và các bản đồ chuyên đề).

Phần I

**KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ KINH TẾ - XÃ HỘI
HUYỆN TÂN CHÂU – TỈNH TÂY NINH**

1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên

1.1. Vị trí địa lý, diện tích tự nhiên:

Huyện Tân Châu nằm về phía Bắc tỉnh Tây Ninh, cách trung tâm thành phố Tây Ninh khoảng 36 km, có tọa độ địa lý 106°006' - 106°029' kinh độ Đông và 110°25' - 110°46' vĩ độ Bắc, được thành lập theo Quyết định số 48/QĐ-HĐBT ngày 13/5/1989 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng, trên cơ sở chia tách địa giới hành chính từ huyện Tân Biên và huyện Dương Minh Châu với diện tích tự nhiên 95.118,0 ha. Ngày 12/01/2004 Chính phủ ban hành Nghị định số 21/2004/NĐ-CP về việc điều chỉnh địa giới hành chính huyện Tân Châu và huyện Dương Minh Châu, trên cơ sở sáp nhập 3 ấp: Tà Dơ, Đồng Kèn, Suối Bà Chiêm, thuộc xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu về huyện Tân Châu, tổng diện tích tự nhiên năm 2016 là 110.319,85 ha. Ranh giới hành chính được xác định như sau:

- Phía Đông giáp: thị xã Bình Long và huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước;
- Phía Nam giáp: thành phố Tây Ninh và huyện Dương Minh Châu;
- Phía Tây giáp: huyện Tân Biên;
- Phía Bắc giáp: Vương quốc Campuchia (có đường biên giới dài 47,5km).

Huyện Tân Châu được chia thành 12 đơn vị hành chính cấp xã, bao gồm 11 xã và 01 thị trấn, có diện tích như sau:

Bảng 1: Các đơn vị hành chính thuộc huyện Tân Châu

Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	Đạt tỉ lệ %/DT toàn huyện	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	Đạt tỉ lệ %/DT toàn huyện
Toàn Huyện	110.319,85	100,00			
1. TT. Tân Châu	796,92	0,72	7. Xã Suối Dây	11.254,73	10,20
2. Xã Tân Hà	4.784,47	4,34	8. Xã Tân Hiệp	3.792,89	3,44
3. Xã Tân Đông	8.647,77	7,84	9. Xã Thạnh Đông	4.063,05	3,68
4. Xã Tân Hội	10.531,32	9,55	10. Xã Tân Thành	14.469,67	13,12
5. Xã Tân Hòa	26.017,93	23,58	11. Xã Tân Phú	4.374,99	3,97
6. Xã Suối Ngô	15.664,10	14,20	12. Xã Tân Hưng	5.921,12	5,37

Huyện Tân Châu có vị trí thuận lợi để phát triển kinh tế mũi nhọn, động lực để phát triển thương mại dịch vụ; vùng sản xuất cây công nghiệp tập trung có thế mạnh của tỉnh Tây Ninh, có mối liên hệ giao thông đối ngoại, liên vùng và nội

huyện thuận lợi nhờ hệ thống đường tỉnh phân bố đều đã hình thành bộ khung cơ bản mạng lưới giao thông cho huyện, trong chiến lược phát triển hệ thống giao thông sẽ có các tuyến đường quan trọng của vùng Đông Nam bộ đi qua địa bàn, tạo điều kiện thuận lợi giao thương với các tỉnh trong vùng phát triển kinh tế trọng điểm phía Nam, vùng Tây Nguyên, vùng đồng bằng sông Cửu Long như: Quốc lộ 14C nối liền các tỉnh; đường ĐT.794, nối liền khu Kinh tế cửa khẩu Kà Tum, cửa khẩu Vạc Sa với các tỉnh lân cận; các tuyến đường tỉnh, kết nối với các trục đường huyện, liên xã và nội bộ xã.

Hơn thế nữa, một phần hồ Dầu Tiếng nằm trên địa bàn huyện Tân Châu, được xếp vào cấp công trình loại I, có dung tích thiết kế 1.580 triệu m³ cùng với hệ thống di tích lịch sử-văn hóa, căn cứ cách mạng, là điều kiện thuận lợi để phát triển thành khu nghỉ dưỡng, du lịch về nguồn, giải trí, thể thao, công viên, công viên rừng, khu săn bắn, câu cá, du thuyền và các môn thể thao dưới nước. Với những lợi thế về địa kinh tế như trên Tân Châu có điều kiện rất thuận lợi trong phát triển kinh tế-xã hội một cách bền vững, chuyển dịch nhanh cơ cấu sử dụng đất theo hướng tích cực, nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

1.2. Khí hậu, thủy văn

1.2.1. Khí hậu

Huyện Tân Châu mang đặc trưng khí hậu nhiệt đới cận xích đạo, thể hiện qua từng yếu tố như sau:

- Nền nhiệt độ cao đều quanh năm, nhiệt độ trung bình năm 26,6°C, giá trị trung bình cao thường xuất hiện vào các tháng 3 và tháng 4 (trung bình 27,6-28,3°C); nhiệt độ thấp thường xuất hiện trong tháng 12 và tháng 2, chế độ nhiệt cao, ổn định và biên độ nhiệt khá lớn là yếu tố thích hợp để phát triển cây trồng, đặc biệt là các loại cây công nghiệp và cây có củ; cũng như quá trình phân giải hữu cơ và biến đổi trạng thái vật chất trong đất.

- Lượng mưa khá cao, số ngày có mưa bình quân 140 ngày/năm; sự phân bố lượng mưa năm phụ thuộc chặt chẽ vào mùa gió, có trên 90% lượng mưa hàng năm xuất hiện vào mùa gió Tây Nam, còn được gọi là các tháng mùa mưa (đầu tháng 5 đến trung tuần tháng 11).

1.2.2. Thủy văn

Tân Châu là một huyện biên giới có địa hình cao, ít ảnh hưởng của chế độ thủy triều. Song, trên địa bàn có sông Sài Gòn chảy dọc ở phía Đông huyện đây cũng là ranh giới tự nhiên của tỉnh Tây Ninh với tỉnh Bình Dương và tỉnh Bình Phước. Ngoài hồ Dầu Tiếng, còn có các suối, như: Suối Ngô, Suối Tà ôn, suối Tà Ly, suối nước trong, suối nước đục... và hệ thống kênh tưới, kênh tiêu, các hồ chứa nước nhỏ là phụ lưu, tạo nên mạng lưới thủy văn chính trên địa bàn huyện Tân Châu.

1.3. Địa hình – đất đai

1.3.1. Địa hình

Phần lớn là địa hình đồi đỉnh bằng, lượn sóng nhẹ, độ cao tuyệt đối từ 18 đến 148,5m; song phổ biến là 40 m-60 m, địa hình có xu hướng thấp dần từ Tây sang Đông, từ Bắc xuống Nam, nơi bằng thấp là khu vực Hồ Dầu Tiếng; nhìn chung phần lớn địa hình khá thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, nhất là trồng cây công nghiệp lâu năm (cao su, điều...).

1.3.2. Tài nguyên đất

Căn cứ kết quả Điều tra bổ sung, chỉnh lý xây dựng bản đồ đất tỉnh Tây Ninh, tỉ lệ 1:100.000” do Viện Quy hoạch - Thiết kế Nông nghiệp thực hiện năm 2010, trên địa bàn huyện Tân Châu có 02 nhóm đất chính và chia thành 05 đơn vị bản đồ đất:

- **Đất xám trên phù sa cổ (X):** Đất xám trên phù sa cổ có quy mô diện tích 82.330,27ha, đạt 74,77% diện tích tự nhiên, đất xám phân bố thành những khu vực rộng lớn, đạt giữ gần hết phần bậc thềm có độ cao từ 10 đến 50m hoặc đến 60m, trên những bề mặt không bị đọng nước hoặc những khu vực nghèo nước ngầm. Đất xám trên phù sa cổ ở Tân Châu có địa hình khá bằng phẳng và tầng đất hữu hiệu dày. Tuy nhiên đất xám có cơ giới nhẹ, dễ cải tạo, lại được phân bố ở địa hình khá bằng phẳng thuận lợi cho việc cung cấp nguồn nước tưới cũng như thuận lợi trong việc thực hiện các biện pháp canh tác. Vì vậy, nó có thể thích hợp với nhiều loại cây trồng cận nhiệt đới, như: cao su, điều, măng cầu, xoài, sầu riêng, bưởi, cam, chôm chôm, nhãn, chuối, khoai mì, đậu phộng, bắp,... tất cả đều sinh trưởng phát triển tốt.

- **Đất xám có tầng loang lổ glây (Xf):** Đất xám có tầng loang lổ glây có diện tích 911,97ha, đạt 0,83% DTTN, phân bố ở hai xã Tân Hưng 736,96ha và Tân Phú 175,01ha. Đất xám phân bố ở địa hình tương đối thấp, nơi có mực nước mạch lên xuống và có thể bị đọng nước bề mặt một số giai đoạn trong năm. Nhìn chung, đất xám có tầng loang lổ glây là một trong những loại đất có nhiều ưu điểm về đặc tính lý hóa học, phân bố ở địa hình khá bằng phẳng, nguồn nước tưới chủ động là điều kiện thuận lợi để áp dụng các tiến bộ khoa học - kỹ thuật trong canh tác nông nghiệp.

- **Đất xám glây (Xg):** Đất xám glây có diện tích là 11.671,58ha, đạt 10,60% DTTN; phân bố ở các thung lũng ven suối hoặc các trũng thấp trong vùng phù sa cổ, xuất hiện khá phổ biến trong địa bàn huyện Tân Châu, phân bố nhiều ở các xã phía Tây, nhiều nhất là ở xã Tân Đông 2.380,80ha (20,40%). Đất xám gley phân bố trên những bề mặt địa hình thấp, có mực nước ngầm nông, thường bị đọng nước 2-4 tháng trong năm và có mức glây dao động từ trung bình đến mạnh thường xuất hiện ở độ sâu từ 0-50cm, trong phân loại đất được xếp vào đất xám glây.

- **Đất nâu đỏ trên đá macma bazơ (Fk):** Đất nâu đỏ trên đá macma bazơ có diện tích 2.702,07ha, đạt 2,45% DTTN; phân bố trên bề mặt địa hình vòm thoải có độ cao từ 55m đến 95m, độ dốc 3-8°; phân bố chủ yếu ở xã Tân Hòa 2.153,9ha

(79,71%). Đất có thành phần cơ giới nặng, cấu trúc viên-cụm, toí, xốp, chua vừa và có hàm lượng dinh dưỡng khá cao. Đây là một loại đất có ưu thế phát triển các cây lâu năm, đề nghị nên ưu tiên cho trồng cao su và các loại cây lâu năm khác.

- **Đất nâu vàng trên phù sa cổ (Fp):** Đất nâu vàng trên phù sa cổ có diện tích 4.948,81ha, đạt 4,49% DTTN, phân bố ven sông Sài Gòn có địa hình vách sườn nghiêng góc theo hướng đông Bắc trên địa bàn xã Tân Hòa.

1.4. Tài nguyên nước

1.4.1. Nguồn nước mặt

Nguồn nước mặt của huyện Tân Châu chủ yếu là từ 2 sông lớn là sông Tha La và sông Sài Gòn, đã xây dựng hồ Dầu Tiếng với dung tích thiết kế 1,58 tỉ m³, ngoài ra trên địa bàn huyện còn có các suối và kênh mương đã xây dựng, đảm bảo nước tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp và cấp nước cho sinh hoạt.

1.4.2. Nguồn nước ngầm

Nước ngầm là nguồn tài nguyên quý giá, huyện Tân Châu có trữ lượng không lớn cần thận trọng trong quá trình khai thác và phải được quản lý sử dụng một cách có hiệu quả. Trong đó, cần ưu tiên khai thác nước ngầm phục vụ sinh hoạt và công nghiệp ở nông thôn, những nơi có nguồn nước ngầm khá có thể khai thác phục vụ tưới cây ăn quả đặc sản, tưới bổ sung cho cây công nghiệp hàng năm. Trong khai thác và sử dụng nước ngầm cần tiết kiệm và tránh gây ô nhiễm. Các khu vực có công nghiệp chế biến, khu dân cư và đô thị nên sử dụng nước mặt qua hệ thống cung cấp nước tập trung.

1.5. Tài nguyên rừng

Tài nguyên rừng Tân Châu có vị trí vô cùng quan trọng, là chức năng phòng hộ đầu nguồn, phòng hộ biên giới và có giá trị về cảnh quan môi trường, lịch sử - văn hóa. Theo quy hoạch 3 loại rừng đến năm 2022 huyện Tân Châu có 32.998,76 ha đất lâm nghiệp, trong đó đất rừng phòng hộ 29.219,00 ha, đất rừng đặc dụng 17,53 ha, đất rừng sản xuất 3.547,92 ha, động vật dưới tán rừng có một số loài quý hiếm như: chồn dơi, cu ly, khỉ, voọc, sóc và nhiều loài chim quý hiếm,...

1.6. Tài nguyên khoáng sản

Theo tài liệu kết quả thăm dò, khảo sát của ngành Địa chất; Quy hoạch khai thác tài nguyên khoáng sản tỉnh Tây Ninh đến năm 2022; Quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Tây Ninh đến năm 2022, huyện Tân Châu có trữ lượng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng khá lớn, chất lượng rất tốt, như:

- **Đá vôi xi măng:** Được thành tạo từ trầm tích hệ tầng Tà Thiết, đá vôi có diện lộ nhỏ tại khu vực Sroc Con Trăn, Chà Và thuộc xã Tân Hòa; Sroc Tâm thuộc xã Suối Ngô. Đá vôi có màu xám, xám đen, xám trắng, phân lớp mỏng đến vừa có xen kẽ các lớp kẹp mỏng sét vôi, bột kết. Đá vôi có hàm lượng CaO đạt chỉ tiêu cho sản xuất xi măng. Đến nay đã đánh giá 3 mỏ đá vôi với trữ lượng và tài nguyên dự báo là: 191,13 triệu tấn (đã thăm dò 2 mỏ ở xã Tân Hòa với trữ lượng cấp B+C1+C2 là 69,36 triệu tấn, mỏ còn lại ở xã Suối Ngô có tài nguyên dự báo

cấp P là 121,77 triệu tấn), nếu tính đến cốt -50m, tài nguyên đá vôi được dự báo là 805,632 triệu tấn.

- *Đất sét xi măng:* Đã phát hiện và đánh giá 4 mỏ sét trên địa bàn huyện Tân Châu đủ tiêu chuẩn làm nguyên liệu xi măng. Tổng tài nguyên các mỏ sét đã đánh giá là 33,63 triệu tấn (Sroc Con Trăn 16,5 triệu tấn; Sroc Tâm 11,3 triệu tấn; Bò Trúc 0,33 triệu tấn; Chà Và 5,5 triệu tấn).

- *Phụ gia xi măng:* Đã phát hiện 6 mỏ laterit, phân bố chủ yếu ở xã Tân Hòa, lân cận khu vực quy hoạch xây dựng nhà máy xi măng, làm phụ gia điều chỉnh thành phần phối liệu xi măng. Laterit có thành phần hóa học: Fe_2O_3 : 40,89%; SiO_2 : 37,64%; hoàn toàn thỏa mãn yêu cầu dùng làm phụ gia cho sản xuất xi măng (tiêu chuẩn yêu cầu hàm lượng $Fe_2O_3 > 30\%$, bề dày thân khoáng $> 0,5m$). Dự báo trữ lượng tài nguyên là 26,400 triệu tấn.

- *Cao lanh:* Đã phát hiện và đánh giá 3 mỏ cao lanh trên địa bàn huyện Tân Châu. Cao lanh có màu vàng nhạt đến trắng xám. Kết quả phân tích hóa học các mẫu cao lanh đều cho thấy hàm lượng Fe_2O_3 đều $> 1\%$. Theo tiêu chuẩn cao lanh làm nguyên liệu cho sản xuất gốm sứ thì hàm lượng Fe_2O_3 phải $< 1\%$, chỉ làm được gốm hoặc sứ thấp cấp. Tổng tài nguyên cao lanh dự báo là 5,95 triệu tấn.

- *Đất sét gạch ngói:* phát hiện 6 mỏ sét gạch ngói với tài nguyên dự báo khoảng 6,358 triệu m^3 đất sét địa bàn huyện có thành phần cơ lý đủ tiêu chuẩn làm gạch

- *Đá xây dựng và ốp lát:* trên địa bàn huyện Tân đang thăm dò trữ lượng đá ốp lát (đá granodiorit) trên diện tích 100 ha tại xã Tân Hòa.

- *Cuội sỏi:* Đã phát hiện 3 mỏ với tài nguyên dự báo 0,68 triệu m^3 .

- *Cát xây dựng:* Các mỏ cát xây dựng phân bố chủ yếu dọc theo 2 sông chính sông Sài Gòn, sông Tha La chảy vào hồ Dầu Tiếng. Đã phát hiện 4 mỏ với trữ lượng và tài nguyên dự báo là 15,95 triệu m^3 , đang được khai thác cung cấp cát cho xây dựng trên địa bàn huyện như mỏ cát trên đoạn suối Chà Và khu 1 (Tân Hòa) có trữ lượng 0,21 triệu m^3 , mỏ cát xây dựng trên suối Tha La (Suối Dây) trữ lượng 0,15 triệu m^3 .

- *Vật liệu san lấp:* Vật liệu san lấp gồm đất san lấp và laterit san lấp, đến nay thống kê được 2 điểm đất san lấp với tài nguyên dự báo khoảng 23,2 triệu m^3 và 12 điểm laterit san lấp, tài nguyên dự báo 20,61 triệu m^3 , nguồn vật liệu này phân bố tập trung ở các xã Tân Hòa, Tân Đông, Suối Dây, Suối Ngô, Thạnh Đông... Có thể khai thác phục vụ cho nhu cầu cho các tổ chức, cá nhân tại chỗ với tổng trữ lượng ước tính 43,81 triệu m^3 .

1.7. Tài nguyên nhân văn

Huyện Tân Châu được chọn xây dựng căn cứ của các Tổ chức Đảng, Chính quyền lãnh đạo cách mạng trong quá trình đấu tranh giải phóng dân tộc, từng là nơi hoạt động của các chiến sỹ cách mạng tiền bối, một số vùng đất của Tân Châu đã trở thành chiến khu nổi tiếng của miền Đông Nam bộ trong chiến tranh, như: Căn cứ Xứ Ủy Nam Bộ (X40 Đồng Rùm) tại ấp Đồng Rùm, xã Tân Thành, huyện Tân

Châu (được Bộ Văn hóa – Thông tin công nhận khu di tích lịch sử X40 Đồng Rùm là di tích lịch sử cấp quốc gia tại Quyết định số: 61/QĐ-BVHTT ngày 13/9/1999).

Cộng đồng dân cư Tân Châu với nhiều dân tộc sinh sống như Kinh, Chăm, Khome,... và có nhiều tôn giáo khác nhau: Cao đài, Phật giáo, Công giáo, Hồi giáo, Tin lành... người dân Tân Châu cần cù sáng tạo với tinh thần cách mạng tiến công; hợp thành lực lượng đoàn kết thống nhất, đề vươn lên giành độc lập và xây dựng quê hương giàu mạnh ngày một phồn thịnh. Tạo nên nguồn tài nguyên nhân văn đa dạng, phong phú mang đậm bản sắc dân tộc Việt Nam.

1.8. Thực trạng môi trường

Huyện Tân Châu có diện tích cao su lớn với quy mô 30.939ha, đạt 27,86% diện tích tự nhiên, tạo nên độ che phủ lớn, cộng với diện tích mặt thoáng hồ Dầu Tiếng đã góp phần cân bằng môi trường, theo tài liệu đánh giá thực trạng môi trường ở Tân Châu, thành phần như sau:

- *Môi trường đất:* Chất lượng đất chưa có dấu hiệu ô nhiễm kim loại nặng, hàm lượng các kim loại nặng chỉ đóng vai trò vi lượng, chưa ảnh hưởng tới chất lượng của đất cũng như việc canh tác các loại cây trồng. Tuy nhiên, vấn đề cần được quan tâm đối với môi trường đất là việc sử dụng đất và các hoạt động khai thác khoáng sản đã ảnh hưởng không nhỏ tới kết cấu đất và lan truyền ô nhiễm sang môi trường không khí.

- *Môi trường nước mặt:* Chất lượng nguồn nước mặt còn khá tốt, mức độ ô nhiễm trong nước chủ yếu liên quan đến hữu cơ, một số điểm quan trắc chỉ số COD, BOD₅, DO, Xianua, Coliform vượt mức cho phép nhưng chưa ở mức cao, đây là vấn đề báo động đối với cơ quan quản lý ngành của huyện Tân Châu. Tuy nhiên, với tốc độ phát triển công nghiệp khai thác, công nghiệp chế biến và đô thị nhanh như hiện nay thì việc thực hiện các biện pháp hạn chế, ngăn ngừa ô nhiễm cũng như những kế hoạch lâu dài nhằm bảo vệ nguồn nước mặt trên địa bàn Tân Châu là việc làm cấp thiết.

- *Môi trường nước ngầm:* Hầu hết các thông số môi trường đều nằm trong giới hạn cho phép, chất lượng đảm bảo tiêu chuẩn nước sạch theo quy chuẩn; tuy nhiên chỉ tiêu pH ở một số khu vực thấp hơn quy chuẩn, chỉ tiêu Coliform có dấu hiệu ô nhiễm. Đặc biệt là các giá trị về E.coli, thủy ngân, Arsen, amonia, sắt không phát hiện. Cho thấy chất lượng nước đáp ứng nhu cầu sử dụng cho sinh hoạt của người dân. Tuy nhiên cần phải hạn chế việc khai thác nước ngầm, phải từng bước chuyển sang sử dụng nước mặt đã qua xử lý. Vì khai thác nước ngầm quá mức sẽ dẫn tới hiện tượng thông tầng, sụt lún và cạn kiệt nguồn nước ngầm.

- *Nước thải công nghiệp:* Công nghiệp trên địa bàn huyện chưa thực sự phát triển, tuy nhiên trong tương lai sẽ hình thành các cụm công nghiệp, vấn đề gây ô nhiễm môi trường, cần được quan tâm và có giải pháp hợp lý, hiệu quả ngay từ đầu. Thông số phân tích tại một số doanh nghiệp, đặc biệt là các cơ sở chế biến cao su, khoai mì, khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng, cho kết quả báo động về ô nhiễm hữu cơ và ô nhiễm vi sinh. Hơn thế, số liệu quan trắc tại các

công nước thải tập trung đã xác định nhiều thông số vượt tiêu chuẩn với mức độ khá cao. Như vậy, cần phải áp dụng các biện pháp quản lý chặt chẽ; đồng thời với việc xử lý thích đáng theo Luật môi trường khi phát hiện vi phạm.

- *Nước thải sinh hoạt*: Nhìn chung mức độ ô nhiễm của nước thải sinh hoạt còn ở mức thấp. Tuy nhiên cũng cần có kế hoạch thu gom và xử lý trước khi thải ra nguồn để đảm bảo vệ sinh môi trường.

- *Môi trường không khí*: Môi trường không khí tại các điểm quan trắc đều đạt giá trị giới hạn theo quy chuẩn, riêng tiếng ồn và nồng độ bụi trong không khí ở khu Nhà máy xi măng theo phản ánh của cộng đồng dân cư và cán bộ xã Tân Hòa là phải giám sát tăng cường thêm biện pháp xử lý. Nhìn chung, chất lượng môi trường không khí trên địa bàn huyện Tân Châu cơ bản chưa bị ô nhiễm SO₂, NO₂, CO, bụi và Pb.

- *Thu gom và xử lý chất thải rắn*: Hiện tại 100% rác thải sinh hoạt ở các chợ xã, thị trấn và các hộ dân sinh sống ven trục đường chính được thu gom, vận chuyển về bãi rác tập trung tại ấp Tân Lợi, xã Tân Hưng để xử lý, ước tính thu gom xử lý rác thải sinh hoạt khoảng 15.330,0 tấn. Vấn đề vận chuyển rác thải có xảy ra ô nhiễm môi trường cục bộ (như: mùi hôi của rác thải, nước ở xe vận chuyển rác nhỏ xuống đường...) theo dự báo dân cư đến năm 2022 sẽ tăng, khối lượng rác thải các chợ, rác thải sinh hoạt sẽ tăng, do đó cần có biện pháp, tổ chức thu gom xử lý rác thải không gây ảnh hưởng đến môi trường.

* *Tóm lại, thực trạng môi trường huyện Tân Châu còn khá tốt, tuy nhiên trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội chắc hẳn sẽ tác động một số mặt tiêu cực lên môi trường. Song, đi đôi với sự phát triển cần phải có những giải pháp, biện pháp cụ thể để kiểm soát và xử lý các tác nhân gây tác hại lên môi trường để đảm bảo phát triển bền vững.*

2. Khái quát tình hình phát triển kinh tế- xã hội năm 2021

2.1. Về phát triển kinh tế

2.2. Sản xuất Nông-lâm-thủy sản

Diện tích xuống giống cây hàng năm thực hiện được 17.890,83 ha, đạt 68,36% so KH, giảm 3,46% so CK. Diện tích cây lâu năm thực hiện được 44.874,6 ha, đạt 100,88% so KH, tăng 0,18% so CK.

Tổng đàn gia súc, gia cầm thực hiện được 692.664 con. Công tác phòng, chống các loại dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm và công tác kiểm dịch, kiểm soát giết mổ được thực hiện kịp thời.

Công tác kêu gọi, thu hút đầu tư và quản lý các dự án trang trại, chăn nuôi trên địa bàn huyện đảm bảo chặt chẽ. Các ngành chức năng thường xuyên kiểm tra tiến độ thực hiện của các dự án, nhất là các dự án áp mái điện mặt trời, kịp thời hướng dẫn, chấn chỉnh các chủ đầu tư thực hiện dự án theo đúng quy định.

Công tác rà soát, xử lý các trường hợp trồng cây không đúng mục đích trên đất quy hoạch lâm nghiệp.

Về công tác xử lý tài sản trên đất khi thu hồi, hủy GCNQSDD cấp trùng trên đất quy hoạch lâm nghiệp và các trường hợp có Hợp đồng, Giấy xác nhận cho trồng cây không đúng mục đích, sai quy hoạch lâm nghiệp theo Quyết định số 223/QĐ-UBND ngày 28/01/2019 của UBND tỉnh, đã hoàn thành Kế hoạch đề ra.

2.3. Sản xuất Công nghiệp-Xây dựng

Đến ngày 31/8/2021, vốn phân khai đạt 92,13% so Kế hoạch, giá trị giải ngân đạt 66,04%. Lũy kế còn 30 công trình đã quyết toán nhưng chưa tất toán và 38 công trình đang thẩm tra quyết toán.

Công tác quản lý nhà nước về hoạt động xây dựng tiếp tục được tăng cường thực hiện, chưa phát hiện các hành vi vi phạm.

Ngoài ra, tiếp tục rà soát, hoàn chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và triển khai danh mục CBĐT năm 2021; trang hoàng thị trấn Tân Châu và các hạng mục khác để phục vụ dịp Tết Nguyên đán; chỉnh trang khu Trung tâm Văn hóa, Thể thao huyện; khảo sát lập danh mục nâng cấp, sửa chữa các tuyến đường trên địa bàn từ nguồn vốn sự nghiệp giao thông; trình các sở, ngành tỉnh thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt hồ sơ đầu tư hạ tầng cụm dân cư tổ 7, ấp Con Trăn, xã Tân Hòa,...

2.4. Thương mại-Dịch vụ

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa qua biên giới được 470,75 triệu USD (*xuất khẩu 7,36 triệu USD, nhập khẩu 463,39 triệu USD*).

Giá cả thị trường các mặt hàng thiết yếu ổn định, không xảy ra biến động lớn, cơ bản đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của nhân dân. Dịch vụ kinh doanh vận tải, bưu chính - viễn thông, ăn uống, cơ sở kinh doanh vui chơi, giải trí, làm đẹp,... đảm bảo triển khai thực hiện nghiêm túc các biện pháp phòng, chống dịch bệnh Covid-19 theo khuyến cáo của ngành y tế, kể cả việc tạm dừng hoạt động.

Trong thời gian thực hiện giãn cách xã hội, các ngành chức năng huyện đã chủ động phối hợp với các doanh nghiệp trên địa bàn tổ chức bán hàng lưu động đến các xã, thị trấn, cơ bản vẫn đáp ứng nhu cầu về hàng hóa thiết yếu, lương thực, thực phẩm cho người dân, nhất là người dân tại các vùng phong tỏa.

Công tác đấu tranh, chống buôn lậu, hàng giả và gian lận thương mại được tập trung đẩy mạnh thực hiện, đã phát hiện, ngăn chặn và xử lý 62 vụ, tịch thu hàng hóa và phạt hành chính 409,85 triệu đồng.

2.5. Thu- chi ngân sách

Do tác động của dịch bệnh COVID-19 nên công tác tài chính - ngân sách trên địa bàn huyện gặp rất nhiều khó khăn.

Tổng thu ngân sách đến ngày 31/8/2021 được 458.969 triệu đồng, đạt 88,88% so DT (*528.270 triệu đồng*). Trong đó, thu cân đối ngân sách (*phần huyện*

quản lý thu) được 127.226 triệu đồng, đạt 45,95% so DT; ước đến ngày 30/9/2021 được 147.226 triệu đồng, đạt 53,17% so DT.

Tổng nợ đọng thuế đến ngày 31/8/2021 là 10.906 triệu đồng (*trong đó, nợ có khả năng thu là 10.097 triệu đồng, nợ không có khả năng thu là 809 triệu đồng*).

Tổng chi ngân sách đến ngày 31/8/2021 được 289.439 triệu đồng, đạt 54,79% so DT (*528.270 triệu đồng*); ước đến ngày 30/9/2021 được 332.610 triệu đồng, đạt 62,96% so DT.

2.6. Về Văn hóa- xã hội

Công tác chăm lo cho các đối tượng người có công, hộ nghèo, bảo trợ xã hội, giảm nghèo bền vững,... luôn được quan tâm thực hiện tốt, nhất là trong các dịp, lễ tết và thực hiện giãn cách xã hội để phòng chống dịch bệnh, không để xảy ra trường hợp người dân thiếu đói.

Hoạt động văn hóa - thông tin, thể dục thể thao tiếp tục được duy trì gắn với hoạt động phòng, chống dịch bệnh Covid-19, phục vụ tốt các nhiệm vụ chính trị của địa phương cũng như đời sống văn hóa tinh thần của Nhân dân. Các cơ sở dịch vụ văn hóa cơ bản chấp hành tốt các biện pháp phòng, chống dịch bệnh Covid-19 theo khuyến cáo của ngành Y tế và chỉ đạo của tỉnh.

Hoạt động giáo dục và đào tạo, tiếp tục được quan tâm thực hiện tốt, hầu hết chỉ tiêu năm học 2020-2021 đều đạt và vượt Kế hoạch đề ra. Công tác hướng nghiệp, phân luồng học sinh sau trung học cơ sở, dạy nghề học sinh phổ thông, bổ túc văn hóa tiếp tục được duy trì thực hiện, đảm bảo gắn với thực hiện Chương trình đột phá về phát triển nguồn nhân lực. Công tác khuyến học khuyến tài, xã hội hoá giáo dục tiếp tục được quan tâm hơn và có nhiều chuyển biến tích cực

Tập trung thực hiện quyết liệt công tác phòng, chống dịch bệnh COVID-19 như: các biện pháp phòng, chống dịch bệnh COVID-19 trong thời gian giãn cách xã hội; khoanh vùng, truy vết các trường hợp liên quan ca nhiễm và ca nghi nhiễm; phong tỏa và thiết lập các vùng cách ly y tế để dập dịch; kiểm soát người và phương tiện vào huyện; rà soát, đánh giá các vùng theo mức độ nguy cơ để triển khai các biện pháp phòng, chống dịch bệnh tương ứng; xét nghiệm diện rộng trên địa bàn toàn huyện; tiêm vắc xin ngừa COVID-19; thành lập khu cách ly tập trung tiếp nhận ca nghi nhiễm và khu cách ly tập trung tiếp nhận F0 không bệnh nền, không triệu chứng; thường xuyên kiểm tra, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm về phòng, chống dịch bệnh COVID-19.... Do chủ động, kịp thời xây dựng các kịch bản, phương án ứng phó nên tình hình dịch bệnh COVID-19 trên địa bàn huyện nhìn chung vẫn được kiểm soát tốt.

*** Về tiến độ thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới**

Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao mặc dù được quan tâm thực hiện ngay từ đầu năm nhưng do dịch bệnh

COVID-19 diễn biến phức tạp, hầu hết các mặt công tác đều bị ảnh hưởng tiến độ, nhất là trên địa bàn xã Suối Dây. Tiến độ thực hiện đến nay, cụ thể:

- Xã Suối Dây đạt 15/19 tiêu chí nông thôn mới, 04 tiêu chí chưa đạt, gồm: tiêu chí 2 - Giao thông, tiêu chí 6 - CSVC văn hóa, tiêu chí 15 - Y tế, tiêu chí 17 - Môi trường.

- Xã Thạnh Đông đạt 12/16 tiêu chí nông thôn mới nâng cao, còn 04 tiêu chí chưa đạt, gồm: tiêu chí 7 - Thu nhập, tiêu chí 8 - Tổ chức sản xuất, tiêu chí 11 - Giáo dục, tiêu chí 14 - Môi trường.

- Các xã còn lại cũng chỉ đạt từ 09-12 tiêu chí nông thôn mới (*không tăng so với cuối năm 2020*).

*** Xây dựng thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị**

- Tiếp tục quan tâm công tác quy hoạch, phát triển đô thị theo hướng văn minh, hiện đại: Đã phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500; hoàn thành cắm mốc chỉ giới Quy hoạch thị trấn Tân Châu; triển khai các công trình chỉnh trang thị trấn Tân Châu theo quy hoạch (*thi công các hạng mục đường nội bộ, chiếu sáng, cây xanh và hệ thống thoát nước tại khu trung tâm thương mại Tân Châu với tổng mức đầu tư 6.669 triệu đồng*); rà soát danh mục các công trình, dự án để đầu tư theo lộ trình đến năm 2025; chủ động triển khai các mặt công tác phục vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng 02 tuyến đường tránh,... Các hoạt động văn hóa - xã hội tiếp tục được duy trì tốt. Tình hình an ninh chính trị - trật tự an toàn xã hội trên địa bàn ổn định.

2.7. Lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường

Công tác cấp mới, chuyển mục đích sử dụng đất,... được duy trì thực hiện tốt, đáp ứng nhu cầu của tổ chức, cá nhân trên địa bàn (*tỷ lệ cấp giấy lữ kế đạt 99,65%*). Triển khai kịp thời công tác lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 theo đúng định hướng phát triển của huyện trong thời gian tới. Công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trên địa bàn được quan tâm thực hiện, góp phần khai thông các điểm nghẽn trong quá trình triển khai các dự án, công trình trọng điểm phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

Tiếp tục rà soát, tập trung giải quyết các nội dung tồn đọng do lịch sử để lại tại Khu Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện và tổ 7, ấp Con Trăn, xã Tân Hòa,...

Công tác quản lý bảo vệ tài nguyên - khoáng sản, môi trường tiếp tục được tăng cường nhằm kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm (*xảy ra 01 vụ vi phạm trong hoạt động khai thác khoáng sản đất san lấp, phạt tiền 45 triệu đồng và buộc nộp 954,54 triệu đồng*). Công tác thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt theo phân cấp quản lý được duy trì thực hiện cơ bản tốt.

*** Về tiến độ thực hiện Kế hoạch chi tiết sử dụng quỹ đất Công ty TNHH MTV Mía đường Tây Ninh bàn giao về huyện quản lý:** Hiện đang tổ chức Trích lục thửa đất để làm cơ sở cho các xã ký hợp đồng cho thuê đất theo phương án đã được phê duyệt; đồng thời, rà soát để ban hành Thông báo thu hồi đất các trường

hợp không đủ điều kiện cho thuê đất; Quyết định cho thuê đất, Hợp đồng cho thuê đất đối với các trường hợp đủ điều kiện và xin chủ trương UBND tỉnh cho xây dựng phương án sử dụng đất đối với diện tích đất hộ khó khăn (*hộ nghèo*), diện tích đất tranh chấp,... Tiếp tục phối hợp triển khai 03 dự án đối với diện tích đất giao về theo Phương án được phê duyệt (*dự án đầu tư hạ tầng Cụm công nghiệp Tân Phú; dự án xây dựng và kinh doanh hạ tầng Cụm công nghiệp Tân Hội 2; dự án đầu tư xây dựng Trường bắn Quân sự mới của Bộ CHQS tỉnh*).

*** Về tình hình thực hiện Phương án sử dụng quỹ đất Công ty TNHH MTV Cao su 01-5 Tây Ninh bàn giao về huyện quản lý:** Đã hoàn chỉnh hồ sơ trình UBND tỉnh cho ý kiến tổ chức đấu giá khai thác mù vườn cây cao su đối với phần diện tích 376,74 ha trong thời kỳ khai thác nhưng do đang trong thời gian giãn cách xã hội nên UBND tỉnh dừng cho ý kiến đấu giá khai thác vườn cây cao su; đồng thời, chỉ đạo các ngành chức năng, các địa phương tăng cường kiểm tra thực địa, lập hồ sơ xử lý đối với các trường hợp tự ý thanh lý cây cao su để chuyển đổi cây trồng không đúng mục đích trên đất hợp đồng nhận khoán với Công ty TNHH MTV Cao su 01-5 Tây Ninh.

3. Đánh giá chung phát triển kinh tế-xã hội năm 2021

3.1. Mặt làm được

Ngay từ đầu năm, UBND huyện đã triển khai, quán triệt và tổ chức thực hiện nghiêm túc các nội dung chỉ đạo của UBND tỉnh, Nghị quyết của Huyện ủy, Hội đồng nhân dân huyện, kịp thời ban hành những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu điều hành phát triển kinh tế xã hội năm 2021 và lãnh đạo, chỉ đạo đạt được những kết quả nhất định trên các lĩnh vực như:

Công tác khuyến nông, phòng, chống dịch bệnh cây trồng, vật nuôi được quan tâm triển khai thường xuyên; công tác phòng, chống cháy rừng, bảo vệ môi trường, khai thác khoáng sản được tăng cường. Công tác cấp Giấy CNQSDĐ, các phương án, bồi thường giải phóng mặt bằng tiếp tục được tập trung đẩy nhanh tiến độ. Công tác phân khai, giải ngân vốn đầu tư XDCB mặc dù bị tác động bởi dịch bệnh COVID-19 nhưng cơ bản đảm bảo tiến độ theo Kế hoạch đề ra.

Các mục tiêu văn hóa - xã hội được triển khai thực hiện kịp thời như: công tác thông tin, tuyên truyền phục vụ các nhiệm vụ chính trị ở địa phương; công tác chăm lo cho gia đình chính sách, hộ nghèo; công tác tôn giáo, dân tộc,... Công tác phòng, chống dịch bệnh, đặc biệt là dịch bệnh Covid - 19 được các cấp, các ngành triển khai nghiêm túc, quyết liệt, cơ bản kiểm soát tốt dịch bệnh trên địa bàn.

Tổ chức thành công cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021-2026. Công tác cải cách hành chính tiếp tục được đẩy mạnh, góp phần giải quyết tốt hơn nhu cầu của tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp trên địa bàn. Công tác phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, tiếp dân, giải quyết đơn thư, khiếu nại tố cáo, thi hành án dân sự đều đảm bảo thực hiện theo đúng quy định.

Tình hình ANTT trên địa bàn huyện được giữ vững, ổn định; tình hình tai nạn giao thông được kéo giảm trên cả 03 mặt. Công tác quân sự, quốc phòng địa phương, bảo vệ an ninh biên giới được duy trì thực hiện tốt, không để bị động, bất ngờ, kịp thời giải quyết các vấn đề ngay từ khi mới phát sinh.

3.2. Những tồn tại, hạn chế

- Thu cân đối ngân sách đạt thấp, ước không đạt chỉ tiêu đề ra (*ước 9 tháng đầu năm chỉ đạt 53,17% so DT*).

- Tình hình triển khai thi công các công trình xây dựng cơ bản trên địa bàn huyện còn chậm, ảnh hưởng đến công tác giải ngân vốn đầu tư công, công tác chuẩn bị đầu tư và tiến độ xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao (*53 công trình tạm ngưng thi công; 03 công trình chưa có mặt bằng để triển khai thực hiện*). Số công trình đã quyết toán nhưng chưa tất toán còn tồn đọng (*30 công trình: 01 công trình năm 2019, 29 công trình năm 2020*).

- Công tác xử lý cây trồng không đúng mục đích trên đất lâm nghiệp; triển khai thực hiện Kế hoạch chi tiết sử dụng quỹ đất Công ty TNHH MTV Mía đường Tây Ninh và Phương án sử dụng đất Công ty TNHH MTV Cao su 01-5 Tây Ninh bàn giao về địa phương; đấu giá cho thuê quyền sử dụng đất còn chậm, chưa đảm bảo tiến độ đề ra.

- Công tác quản lý tài nguyên khoáng sản, bảo vệ môi trường có lúc, có nơi chưa chặt chẽ, còn để xảy ra vi phạm.

Phần II

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021

1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021

Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Tân Châu được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 15/QĐ-UBND ngày 06/01/2021.

1.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2021

- Đất nông nghiệp

Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được phê duyệt 93.500,33 ha, kết quả thực hiện là 94.813,02 ha, còn tăng 1.312,68 ha chưa chuyển sang đất phi nông nghiệp (số liệu theo kết quả thống kê đất đai tính đến ngày 31/12/2020 trên địa bàn huyện), cụ thể như sau:

+ Đất trồng lúa: Chỉ tiêu sử dụng đất theo kế hoạch 319,28 ha, hiện trạng 319,28 ha (hiện trạng đất trồng lúa);

+ Đất trồng cây hàng năm: Chỉ tiêu sử dụng đất theo kế hoạch 11.389,93 ha, kết quả thực hiện 12.589,60 ha, chưa thực hiện chuyển sang đất phi nông nghiệp, còn tăng 1.199,68 ha, đạt tỉ lệ 110,53%;

+ Đất trồng cây lâu năm: Chỉ tiêu sử dụng đất theo kế hoạch 46.823,09 ha, kết quả thực hiện 48.444,38 ha, chưa thực hiện chuyển sang đất phi nông nghiệp, còn tăng 1.621,29 ha, đạt tỉ lệ 103,46%;

+ Đất rừng phòng hộ: Chỉ tiêu sử dụng đất theo kế hoạch 29.604,44 ha, kết quả thực hiện 29.617,21 ha, chưa thực hiện 12,77 ha (theo Quyết định số 3189/QĐ-UBND của UBND tỉnh, diện tích đất 03 loại rừng); đạt tỉ lệ 100,04%;

+ Đất rừng đặc dụng: Chỉ tiêu sử dụng đất theo kế hoạch 17,53 ha, kết quả thực hiện 33,74 ha, còn tăng 16,21 ha (chưa chuyển sang đất có di tích lịch sử Căn cứ X40 Đồng Rùm) đạt tỉ lệ 192,49%;

+ Đất rừng sản xuất: Chỉ tiêu sử dụng đất theo kế hoạch 3.598,80 ha, kết quả thực hiện 3.598,80 ha, đạt tỉ lệ 100,00% (trong đó đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên: 47,11 ha);

+ Đất nuôi trồng thủy sản: Chỉ tiêu sử dụng đất theo kế hoạch 138,53 ha, kết quả thực hiện 140,64 ha, còn tăng 2,11 ha, đạt tỉ lệ 101,52%;

+ Đất nông nghiệp khác: Chỉ tiêu sử dụng đất theo kế hoạch 1.608,74 ha, kết quả thực hiện 69,37 ha, chưa thực hiện 1.539,17 ha, đạt tỉ lệ 4,31%.

- Đất phi nông nghiệp

Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được phê duyệt 16.819,52 ha, kết quả thực hiện 15.506,84 ha (theo số liệu theo kết quả thống kê đất đai tính đến ngày 31/12/2019 trên địa bàn huyện) **đạt tỉ lệ: 92,20%**, cụ thể như sau:

+ Đất Quốc phòng: Chỉ tiêu sử dụng đất theo kế hoạch 348,66 ha, kết quả thực hiện 119,96 ha, chưa thực hiện 228,70 ha, đạt tỉ lệ 34,41%;

+ Đất An ninh: Chỉ tiêu sử dụng đất theo kế hoạch 45,49 ha, kết quả thực hiện 43,79 ha, chưa thực hiện 1,70 ha, đạt tỉ lệ 96,26% (*Do chưa giao đất xây dựng trụ sở làm việc của Công an xã*);

+ Đất Cụm Công nghiệp: Chỉ tiêu sử dụng đất theo kế hoạch 198,38 ha, kết quả thực hiện 51,38 ha, chưa thực hiện 147,00 ha, đạt tỉ lệ 25,90% (*Do chưa giao đất quy hoạch 02 cụm công nghiệp*);

+ Đất Thương mại-dịch vụ: Chỉ tiêu sử dụng đất theo kế hoạch 84,40 ha, kết quả thực hiện 41,79 ha, chưa thực hiện 42,61 ha, đạt tỉ lệ 49,52 %;

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Chỉ tiêu sử dụng đất theo kế hoạch 428,83 ha, kết quả thực hiện 394,42 ha, chưa thực hiện 34,41 ha, đạt tỉ lệ 91,98%;

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Chỉ tiêu sử dụng đất theo kế hoạch 416,69 ha, kết quả thực hiện 281,43 ha, chưa thực hiện 135,26 ha, đạt tỉ lệ 67,54%;

+ Đất sản xuất vật liệu làm đồ gốm: Chỉ tiêu sử dụng đất theo kế hoạch 80,12 ha, kết quả thực hiện 24,34 ha, chưa thực hiện 55,78 ha, đạt tỉ lệ 30,38%;

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Chỉ tiêu sử dụng đất theo kế hoạch 5.120,55 ha, kết quả thực hiện 3.190,63 ha, chưa thực hiện 1.929,92 ha, đạt tỉ lệ 62,31%;

Trong đó:

* *Đất giao thông: Chỉ tiêu sử dụng đất theo kế hoạch 2.101,86 ha, kết quả thực hiện 2.086,16 ha, chưa thực hiện 15,70 ha, đạt tỉ lệ 99,25%;*

* *Đất thủy lợi: Chỉ tiêu sử dụng đất theo kế hoạch 369,48 ha, kết quả thực hiện 369,48 ha (giữ nguyên theo hiện trạng);*

* *Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Chỉ tiêu sử dụng đất theo kế hoạch 16,21 ha, kết quả thực hiện 16,83 ha, tăng 0,62 ha, đạt tỉ lệ 103,82%;*

* *Đất xây dựng cơ sở y tế: Chỉ tiêu sử dụng đất theo kế hoạch 6,42 ha, kết quả thực hiện 6,40 ha, chưa thực hiện 0,02 ha, đạt tỉ lệ 99,74%;*

* *Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo: Chỉ tiêu sử dụng đất theo kế hoạch 63,53 ha, kết quả thực hiện 63,95 ha, đạt tỉ lệ 100,65%;*

* *Đất xây dựng cơ sở thể dục-thể thao: Chỉ tiêu sử dụng đất theo kế hoạch 18,34 ha, kết quả thực hiện 18,34 ha (như hiện trạng);*

* *Đất công trình năng lượng: Chỉ tiêu sử dụng đất theo kế hoạch 2.392,59 ha, kết quả thực hiện 505,63 ha, chưa thực hiện 1.886,96 ha, đạt tỉ lệ 21,13%;*

* *Đất công trình Buru chính viễn thông: Chỉ tiêu sử dụng đất theo kế hoạch 1,44 ha, kết quả thực hiện 1,44 ha, (như hiện trạng);*

* *Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia: (không có);*

* Đất có di tích lịch sử văn hóa: Chỉ tiêu sử dụng đất theo kế hoạch 16,34 ha, chưa thực hiện;

* Đất bãi thải, xử lý chất thải: Chỉ tiêu sử dụng đất theo kế hoạch 33,83 ha, kết quả thực hiện 33,09 ha, chưa thực hiện 10,74 ha, đạt tỉ lệ 68,26%;

* Đất cơ sở tôn giáo: Chỉ tiêu sử dụng đất theo kế hoạch 12,73 ha, kết quả thực hiện 13,26 ha, thực hiện 0,53 ha, đạt tỉ lệ 104,20%;

* Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Chỉ tiêu sử dụng đất theo kế hoạch 54,84 ha, kết quả thực hiện 53,11 ha, chưa thực hiện 1,73 ha, đạt tỉ lệ 96,85%;

* Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ: (không có);

* Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội: Chỉ tiêu sử dụng đất theo kế hoạch 27,45 ha, kết quả thực hiện 27,45 ha (như hiện trạng);

* Đất chợ: Chỉ tiêu sử dụng đất theo kế hoạch 5,49 ha, kết quả thực hiện 5,49 ha (như hiện trạng);

+ Đất danh lam thắng cảnh: Không có;

+ Đất sinh hoạt cộng đồng: Chỉ tiêu sử dụng đất theo kế hoạch 13,96 ha, kết quả thực hiện 8,69 ha, chưa thực hiện 5,27 ha, đạt tỉ lệ 62,27%;

+ Đất khu vui chơi giải trí công cộng: Chỉ tiêu sử dụng đất theo kế hoạch 12,89 ha, kết quả thực hiện 4,13 ha, chưa thực hiện 8,76 ha, đạt tỉ lệ 32,04%;

+ Đất ở tại nông thôn: Chỉ tiêu sử dụng đất theo kế hoạch 1.489,34 ha, kết quả thực hiện 1.200,59 ha, chưa thực hiện 288,75 ha, đạt tỉ lệ 80,61%;

+ Đất ở tại đô thị: Chỉ tiêu sử dụng đất theo kế hoạch 93,53 ha, kết quả thực hiện 65,59 ha, chưa thực hiện 27,04 ha, đạt tỉ lệ 70,13%;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Chỉ tiêu sử dụng đất theo kế hoạch 26,63 ha, kết quả thực hiện 23,04 ha, chưa thực hiện 3,59 ha, đạt tỉ lệ 86,51%;

+ Đất xây dựng trụ sở của các tổ chức sự nghiệp: Chỉ tiêu sử dụng đất theo kế hoạch 4,80 ha, kết quả thực hiện 0,20 ha, chưa thực hiện 4,60 ha, đạt tỉ lệ 4,17%;

+ Đất xây dựng cơ sở ngoại giao: Không có;

+ Đất cơ sở tín ngưỡng: Không có;

+ Đất sông, ngòi, rạch, suối: (như hiện trạng);

+ Đất có mặt nước chuyên dùng: Chỉ tiêu sử dụng đất theo kế hoạch 8.078,76, kết quả thực hiện 9.690,75 ha, thực hiện 1.611,99 ha, đạt tỉ lệ 119,95%;

+ Đất phi nông nghiệp khác: Chỉ tiêu sử dụng đất theo kế hoạch 13,61 ha, kết quả thực hiện 3,11 ha, chưa thực hiện 10,50 ha, đạt tỉ lệ 22,87%.

Bảng 2: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2021

Đơn vị tính: Ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được phê duyệt	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		110.319,85	110.319,85		
1	Đất nông nghiệp	NNP	93.500,33	94.813,02	1.312,69	101,40
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	319,28	319,28	0,00	100,00
	<i>Trong đó đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	11.389,93	12.589,60	1.199,68	110,53
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	46.823,09	48.444,38	1.621,29	103,46
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	29.604,44	29.617,21	12,77	100,04
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	17,53	33,74		192,49
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.598,80	3.598,80		100,00
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	47,11	47,11		100,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	138,53	140,64	2,11	101,52
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.608,74	69,37	-1.539,37	4,31
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	16.819,52	15.506,83	-1.312,69	92,20
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	348,66	119,96	-228,70	34,41
2.2	Đất an ninh	CAN	45,49	43,79	-1,70	96,26
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	198,38	51,38	-147,00	25,90
2.5	Đất thương mại- dịch vụ	TMD	84,40	41,79	-42,61	49,52
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	428,83	394,42	-34,41	91,98

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Tân Châu.

2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	416,69	281,43	-135,26	67,54
2.8	Đất sản xuất vật liệu XD làm đồ gốm	SKX	80,12	24,34	-55,78	30,38
2.9	Đất PT.HT cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5.120,55	3.190,63	-1.929,92	62,31
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	2.101,86	2.086,16	-15,70	99,25
-	Đất thủy lợi	DTL	369,48	369,49	0,01	100,00
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	16,21	16,83	0,62	103,82
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,42	6,40	-0,02	99,74
-	Đất XD cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	63,54	63,95	0,41	100,65
-	Đất XD cơ sở thể dục - thể thao	DTT	18,34	18,33	-0,01	99,96
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2.392,59	505,63	-1.886,96	21,13
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,44	1,43	-0,01	99,46
-	Đất XD kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	16,34		-16,34	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	33,83	23,09	-10,74	68,26
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	12,73	13,26	0,53	104,20
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	54,84	53,11	-1,73	96,85
-	Đất XD cơ sở khoa học công nghệ	DKH			-	-
-	Đất XD cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	27,45	27,45	0,00	100,00
-	Đất chợ	DCH	5,49	5,50	0,01	100,16
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	13,96	8,69	-5,27	62,27
2.12	Đất khu vui chơi , giải trí công cộng	DKV	12,89	4,13	-8,76	32,04
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.489,34	1.200,59	-288,75	80,61
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	93,53	65,59	-27,94	70,13
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26,63	23,04	-3,59	86,51

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Tân Châu.

2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,80	0,20	-4,60	4,17
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		-		
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN				
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	362,88	362,99	0,11	100,03
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	8.078,76	9.690,75	1.611,99	119,95
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	13,61	3,11	-10,50	22,87
3	Đất chưa sử dụng	CSD				

(Đính kèm Biểu 01/CH, Hiện trạng sử dụng đất năm 2021 diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã).

1.2. Kết quả thực hiện kế hoạch chuyển mục đích sử dụng năm 2021

- Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ theo Nghị quyết HĐND tỉnh phê chuẩn, trên địa bàn huyện Tân Châu: 02 công trình, dự án, diện tích: 11,08 ha (gồm: Dự án khu dân cư tổ 7, ấp Con Trăn; dự án Nâng cấp Hệ thống cấp nước khu dân cư cầu Sài Gòn 2, tại xã Tân Hòa, huyện Tân Châu).

- Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân theo Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt: 282 trường hợp, diện tích: 99,00 ha, gồm:

- + Đất nông nghiệp chuyển sang đất ở: 191 trường hợp/3,07 ha;
- + Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 9 trường hợp/3,22 ha;
- + Đất trồng lúa (ghi trong giấy CNQSD đất, nhưng nằm ngoài quy hoạch đất trồng lúa, phù hợp với kế hoạch sử dụng đất hàng năm) chuyển sang mục đích khác là 82 trường hợp/82,11 ha, gồm:

* Chuyển sang đất ở 38 trường hợp/0,51 ha;

* Chuyển sang đất trồng cây lâu năm: 44 trường hợp/92,19 ha.

Bảng 3: Kết quả thực hiện kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: Ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch sử dụng đất năm 2021	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỉ lệ %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.325,92	680,81	(612,59)	51,35

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Tân Châu.

1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	-			
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>-</i>			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	500,54	398,53	(102,01)	79,62
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	793,28	270,10	(523,18)	35,05
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	13,78	11,08	(2,70)	80,41
1.5	Đất rừng đặc dụng	RĐD/PNN	16,21		16,21	
1.6	Đất rừng sản xuất	NTS/PNN				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NKH/PNN	2,11	1,10	(1,01)	52,13
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-			
2	<i>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</i>		<i>1.546,50</i>	<i>497,05</i>	<i>(1.049,45)</i>	<i>32,14</i>
2.1	Đất trồng lúa c/sang đất trồng CLN	LUA/CLN				
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS				
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU				
2.4	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)				
2.5	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)				
2.6	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)				
3	<i>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</i>	<i>PKO/OCT</i>	<i>0,60</i>	<i>0,35</i>	<i>(0,25)</i>	<i>58,33</i>

1.3. Kết quả thực hiện kế hoạch thu hồi đất năm 2021

Nghị quyết HĐND tỉnh phê chuẩn thu hồi đất để thực hiện dự án phát triển kinh tế-xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (*trong đó trên địa bàn huyện có 07 dự án, diện tích: 150,91 ha*), kết quả thực hiện:

+ Đã thực hiện: 04 dự án/73,04 ha, gồm:

* Dự án đường ra cột mốc quốc giới thuộc 03 Đồn Biên phòng: Tổng Lê Chân, Suối Lam, Tân Hà: 11,57 ha;

* Dự án xây dựng móng trụ và Trạm cắt đường dây đổi nối 110kV NMD MT Bách khoa á Châu 1 và Trí Việt 1, tại xã Suối Dây; xã Tân Phú: 1,21 ha;

* Dự án xây dựng móng trụ điện đường dây đổi nối 220kv dự án NMD MT Dầu tiếng 1, 2, tại xã Tân Hưng: 0,26 ha;

* Dự án Nhà máy điện mặt trời Tân Châu 1, tại xã Tân Thành: 60,0 ha;

+ Chưa thực hiện: 03 dự án/77,87 ha, gồm:

* Dự án Cụm Công nghiệp Tân Phú của Công ty TNHH Đầu tư Tân Phú-Lan Trần, tại xã Tân Phú: 75,0 ha.

* Nhà máy cung cấp nước sạch của Công ty CP cấp, thoát nước Tây Ninh, tại thị trấn Tân Châu: 2,70 ha.

* Công trình lộ ra 110kV trạm 220kV Tân Biên, tại xã Thạnh Đông, 0,17 ha.

Bảng 4: Kết quả thực hiện kế hoạch thu hồi đất năm 2021

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch sử dụng đất năm 2021	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỉ lệ %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)
	Tổng diện tích					
1	Đất nông nghiệp	NNP	258,28	154,92	(133,26)	59,98
1.1	Đất trồng lúa	LUA				
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	222,60	139,42	(83,18)	62,63
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	17,77	45,60	(2,27)	87,23
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1,70		(1,70)	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	16,21		(16,21)	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS				
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,23	0,23		100,00
2.1	Đất quốc phòng	CQP				
2.2	Đất an ninh	CAN				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN				

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Tân Châu.

2.5	Đất thương mại- dịch vụ	TMD				
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC				
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng làm đồ gốm	SKX				
2.9	Đất PT.HT cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT				
-	Đất giao thông	DGT				
-	Đất thủy lợi	DTL				
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	0,23	0,23		
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT				
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD				
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT				
-	Đất công trình năng lượng	DNL				
-	Đất bưu chính, viễn thông	DBV				
-	Đất XD kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT				
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA				
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON				
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD				
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH				
-	Đất XDCS dịch vụ về xã hội	DXH				
-	Đất chợ	DCH				
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.12	Đất khu vui chơi , giải trí CC	DKV				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT				
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC				
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS				
2.17	Đất XD cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN				
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON				
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC				
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
3	Đất chưa sử dụng	CSD				

1.4. Kết quả thực hiện kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Trên địa bàn huyện Tân Châu không còn đất chưa sử dụng.

1.5. Các dự án, công trình có chủ trương đầu tư thực hiện năm 2021

- Dự án Trang trại chăn nuôi gà theo mô hình trại lạnh khép kín của Nguyễn Thị Ngọc Linh, diện tích 6,02 ha, tại xã Suối Ngô, huyện Tân Châu (*được UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư tại Quyết định số 104/QĐ-UBND ngày 14/01/2021*);

- Dự án Trang trại chăn nuôi gà theo mô hình trại lạnh khép kín của Nguyễn Thị Kim Loan, diện tích 5,36 ha, tại xã Suối Ngô, huyện Tân Châu (*được UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư tại Quyết định số 107/QĐ-UBND ngày 14/01/2021*);

- Dự án Trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín của Công ty CP Hải Đăng Tây Ninh, diện tích 50,00 ha, tại xã Suối Ngô, huyện Tân Châu (*được UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư tại Quyết định số 234/QĐ-UBND ngày 27/01/2021 và Quyết định số 877/QĐ-UBND ngày 19/4/2021/QĐ-UBND*);

- Dự án Trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín của Công ty TNHH Chăn nuôi Đông Tây, diện tích 11,28 ha, tại xã Thạnh Đông, huyện Tân Châu (*được UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư tại Quyết định số 648/QĐ-UBND ngày 04/3/2021*);

- Dự án Trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín của Công ty TNHH Chăn nuôi Thảo My, diện tích 31,61 ha, tại xã Suối Ngô, huyện Tân Châu (*được UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư tại Quyết định số 865/QĐ-UBND ngày 15/4/2021*);

- Dự án Trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín của Công ty CP đầu tư và Thương mại Nông Trang Xanh, diện tích 11,66 ha, tại xã Tân Hội, huyện Tân Châu (*được UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư tại Quyết định số 866/QĐ-UBND ngày 15/4/2021*);

- Dự án Trang trại chăn nuôi heo giống chất lượng cao theo mô hình trại lạnh khép kín của Công ty Thành Lợi, diện tích 29,47 ha, tại xã Tân Hội, huyện Tân Châu (*được UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư tại Quyết định số 881/QĐ-UBND ngày 19/4/2021*);

- Dự án Trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín của Công ty Tân Thiên Phú, diện tích 7,78 ha, tại xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu (*được UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư tại Quyết định số 1779/QĐ-UBND ngày 01/5/2021*);

- Dự án Trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín của bà Lê Thị Trục, diện tích 17,65 ha, tại xã Tân Hội, huyện Tân Châu (*được UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư tại Quyết định số 981/QĐ-UBND ngày 04/5/2021*);

- Dự án Trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín của Công ty TNHH SX TM DV Tân Hội, diện tích 17,00 ha, tại xã Tân Hội, huyện Tân

Châu (được UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư tại Quyết định số 982/QĐ-UBND ngày 04/5/2021);

- Dự án Trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín của Công ty SX-TM-DV Tâm Hưng, diện tích 15,00 ha, tại xã Tân Hà, huyện Tân Châu (được UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư tại Quyết định số 983/QĐ-UBND ngày 04/5/2021);

- Dự án Trang trại chăn nuôi theo mô hình trại lạnh khép kín của Công ty TNHH Đầu tư Win Farm Tây Ninh, diện tích 08,00 ha, tại xã Tân Hội, huyện Tân Châu (được UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư tại Quyết định số 1007/QĐ-UBND ngày 07/5/2021 và Quyết định số 1446/QĐ-UBND ngày 07/7/2021);

- Dự án Trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín của Công ty TNHH SX TM Khánh An, diện tích 17,75 ha, tại xã Tân Hà, huyện Tân Châu (được UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư tại Quyết định số 1064/QĐ-UBND ngày 17/5/2021);

- Dự án Trang trại chăn nuôi theo mô hình trại lạnh khép kín của Công ty TNHH Chăn nuôi Đông Tây 68, diện tích 6,71 ha, tại xã Suối Ngô, huyện Tân Châu (được UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư tại Quyết định số 1097/QĐ-UBND ngày 20/5/2021);

- Dự án Trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín của Công ty SX –TM- DV Tâm Đông, diện tích 19,14 ha, tại xã Tân Hà, huyện Tân Châu (được UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư tại Quyết định số 1120/QĐ-UBND ngày 24/5/2021);

- Dự án Trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín của Công ty TNHH Đầu tư Nông nghiệp Tân Châu, diện tích 12,03 ha, tại xã Suối Ngô, huyện Tân Châu (được UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư tại Quyết định số 1124/QĐ-UBND ngày 24/5/2021);

- Dự án Trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín của Công ty Trần Truyền Dũng, Công ty Sài Gòn Tây Ninh, diện tích 10,83 ha, tại xã Suối Dây, huyện Tân Châu (được UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư tại Quyết định số 1447/QĐ-UBND ngày 08/7/2021);

- Dự án Trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín của Công ty TNHH MTV Motech Farm, diện tích 12,60 ha, tại 02 xã: Suối Ngô, Tân Hòa, huyện Tân Châu (Sở Kế hoạch-Đầu tư tổ chức lấy ý kiến chủ trương đầu tư tại Công văn số 1545/SKHĐT-HTĐT ngày 11/6/2021);

- Dự án Trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín của Công ty TNHH Chăn nuôi Minh Minh Đạt, diện tích 9,40 ha, tại xã Tân Hội, huyện Tân Châu (Sở Kế hoạch-Đầu tư tổ chức lấy ý kiến chủ trương đầu tư tại Công văn số 1670/SKHĐT-HTĐT ngày 21/6/2021);

- Dự án Trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín của Công ty Farm Tân Đông Châu, diện tích 12,85 ha, tại xã Tân Đông, huyện Tân Châu (Sở Kế hoạch-Đầu tư tổ chức lấy ý kiến chủ trương đầu tư tại Công văn số 1703/SKHĐT-HTĐT ngày 23/6/2021);

- Dự án Trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín của Công ty TNHH Chăn nuôi Đặng Gia Tây Ninh, diện tích 27,30 ha, tại xã Suối Ngô, huyện Tân Châu (*Sở Kế hoạch-Đầu tư tổ chức lấy ý kiến chủ trương đầu tư tại Công văn số 1709/SKHĐT-HTĐT ngày 23/6/2021*);

- Dự án Trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín của Công ty TNHH Chăn nuôi Tân Tiến Phát Tây Ninh, diện tích 11,25 ha, tại xã Tân Hội, huyện Tân Châu (*Sở Kế hoạch-Đầu tư tổ chức lấy ý kiến chủ trương đầu tư tại Công văn số 1776/SKHĐT-HTĐT ngày 29/6/2021*);

- Dự án Trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín của Công ty TNHH Farm Hiệp Thịnh Phát, diện tích 18,20 ha, tại xã Tân Đông, huyện Tân Châu (*Sở Kế hoạch-Đầu tư tổ chức lấy ý kiến chủ trương đầu tư tại Công văn số 1787/SKHĐT-HTĐT ngày 29/6/2021*);

- Dự án Trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín của Công ty TNHH Mevius Farm Thanh Phú, diện tích 12,20 ha, tại xã Tân Hội, huyện Tân Châu (*Sở Kế hoạch-Đầu tư tổ chức lấy ý kiến chủ trương đầu tư tại Công văn số 1812/SKHĐT-HTĐT ngày 01/7/2021*);

- Dự án Trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín của Công ty TNHH Chăn nuôi Cẩm Lai, diện tích 10,90 ha, tại xã Suối Ngô, huyện Tân Châu (*Sở Kế hoạch-Đầu tư tổ chức lấy ý kiến chủ trương đầu tư tại Công văn số 1808/SKHĐT-HTĐT ngày 01/7/2021*);

1.6. Kết quả rà soát các dự án quá 03 năm chưa thực hiện theo khoản 3 Điều 49 Luật Đất đai năm 2013 đề nghị hủy bỏ

Dự án Đường từ nhà máy Xi măng Fico đến cầu Sài Gòn 2, diện tích 1,75 ha (*theo Nghị quyết số 30/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của HĐND tỉnh phê chuẩn về việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Tây Ninh*).

Bảng 5: Kết quả rà soát các công trình, dự án 03 năm chưa thực hiện

S TT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>	<i>(6)</i>
01	Đường nhà máy Xi măng Fico đến cầu Sài Gòn 2	DGT	1,75	Tân Hòa	NQ số 30/2014/NQ-HĐND
TỔNG CỘNG			1,75		

2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất 2021

2.1. Mặt đạt được

Nhìn chung, Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được UBND tỉnh phê duyệt tại quyết định số 15/QĐ-UBND ngày 06/01/2021 đã tạo cơ sở pháp lý cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện trong công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và thu hồi đất.

- Quản lý được việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất, cơ bản đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội của địa phương. Công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất đã đi vào nề nếp, thực hiện đúng quy định của pháp luật trên cơ sở Kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

- Công tác xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm được thực hiện đúng trình tự thẩm định, phê duyệt theo quy định pháp luật. Việc công khai kế hoạch sử dụng đất, công tác kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất, rà soát đề nghị xoá bỏ quy hoạch treo và xây dựng bổ sung, điều chỉnh kế hoạch được thực hiện hàng năm. Việc hạn chế đất nông nghiệp, nhất là đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang mục đích phi nông nghiệp được thực hiện theo kế hoạch, quy hoạch được phê duyệt.

- Thông qua kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã có nhiều dự án có vốn đầu tư lớn được thu hút vào địa bàn của huyện.

2.2. Mặt hạn chế

- Trong quá trình lập kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cũng gặp phải một số vướng mắc liên quan đến chỉ tiêu phân bổ của cấp quốc gia, cấp tỉnh chưa có phương án phân bổ khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong quy hoạch tỉnh. Về công tác lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 cấp huyện đang được các địa phương khẩn trương triển khai theo chỉ đạo của UBND tỉnh. Các đơn vị đã rà soát lại việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất của ngành, đơn vị mình đảm bảo sát với thực tế, có tính khả thi, phù hợp với tình hình phát triển trong giai đoạn mới; đề xuất xử lý cập nhật các quy hoạch ngành (xây dựng, nông nghiệp, giao thông...) vào quy hoạch sử dụng đất cho phù hợp.

- Một số dự án đất quốc phòng, đất cụm công nghiệp được đưa vào kế hoạch, nhưng chậm triển khai thực hiện.

- Một số ban, ngành, địa phương cấp xã chưa bám sát nhu cầu sử dụng đất của ngành, của địa phương mình khi xây dựng kế hoạch sử dụng hàng năm. Một số chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ nhưng không đánh giá được kết quả thực hiện ở cấp xã như đất phát triển hạ tầng giao thông cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã.

- Sau khi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia theo Đồ án quy hoạch nông thôn mới đã thay đổi một số vị trí quy hoạch trụ sở, trường học, khu sinh hoạt văn hóa cộng đồng trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, do đó cần phải điều chỉnh, bổ sung trong kỳ kế hoạch sau.

- Dự báo về nhu cầu quỹ đất cho các mục đích sử dụng, nhất là đất cho phát triển cơ sở hạ tầng, đất Cụm công nghiệp chưa thu hút đầu tư, thực hiện không đạt chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất.

- Chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp giảm chậm, đáng chú ý là chỉ tiêu đất lúa do thực hiện Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 03/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.

3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Chính sách đất đai và cơ chế đầu tư có sự thay đổi, nhưng các văn bản hướng dẫn và sự phối hợp giữa các ngành, các cấp trong việc lập kế hoạch sử dụng đất và tổ chức thực hiện chưa đồng bộ.

- Công tác quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong quản lý đất đai vẫn còn một số vấn đề còn hạn chế trong khâu thực hiện dẫn tới việc triển khai các dự án, công trình còn chậm.

- Nguồn vốn đầu tư, huy động để thực hiện các công trình, dự án theo kế hoạch còn thấp. Do vậy, tính khả thi trong phương án quy hoạch sử dụng đất bị hạn chế đáng kể.

- Khi triển khai lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm, thì giữa thực trạng phát triển kinh tế-xã hội và hiện trạng sử dụng đất có rất nhiều biến động so với thời điểm lập quy hoạch ở cấp huyện.

- Mặt khác do khi lập Đồ án xây dựng nông thôn mới hầu hết các xã đều quy hoạch xây dựng rất nhiều công trình về quy hoạch giao thông; các công trình phát triển cơ sở hạ tầng khác. Khi lập Kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp xã đăng ký danh mục công trình vào kế hoạch nhưng không có vốn để thực hiện.

- Khi xây dựng kế hoạch sử dụng đất chưa đánh giá kỹ tính khả thi của các công trình thực hiện trong năm kế hoạch, nhất là các công trình cơ sở sản xuất kinh doanh, đất phát triển hạ tầng,... trong khi nguồn vốn đầu tư hạn chế, đặc biệt là nguồn vốn xã hội hóa nên kết quả thực hiện theo kế hoạch chưa đạt.

- Khi giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư, chưa xác định được chính xác năng lực của nhà đầu tư. Một số dự án nhà đầu tư thiếu vốn dẫn đến dự án chậm triển khai không thực hiện theo đúng kế hoạch đề ra.

- Công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng ở một số dự án còn gặp nhiều khó khăn, bất cập. Hồ sơ thu hồi đất phải qua nhiều khâu thẩm định và lấy ý kiến của các cơ quan chuyên ngành nên chậm tiến độ, nhất là đối với các dự án có sử dụng đất trồng lúa.

- Việc tổ chức kiểm tra, giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt ở các cấp chưa thường xuyên, tình trạng sử dụng đất sai với quy hoạch, kế hoạch đã được phê duyệt chưa được phát hiện và xử lý kịp thời.

- Công tác dự báo nhu cầu sử dụng đất của một số ngành có liên quan đến sử dụng đất phi nông nghiệp còn nặng về định hướng lâu dài mà chưa cân nhắc đầy đủ đến khả năng thực hiện theo kế hoạch, kết quả tiến độ thực hiện còn thấp so với chỉ tiêu kế hoạch.

- Ảnh hưởng nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản nên nhiều hạng mục công trình đã được quy hoạch nhưng không có kinh phí thực hiện dẫn đến tình trạng quy hoạch bị “treo”, kéo dài thời gian

Phần III

**LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022
HUYỆN TÂN CHÂU - TỈNH TÂY NINH**

1. Chỉ tiêu sử dụng đất

Căn cứ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện xác định, nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, các dự án được UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư, các dự án, công trình đã đăng ký năm 2021 chưa thực hiện chuyển sang năm 2022 và nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân. Huyện Tân Châu tiến hành lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022, cụ thể như sau:

- **Đất nông nghiệp:** Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 92.447,78 ha, hiện trạng sử dụng đất năm 2021 là 94.813,01 ha. Như vậy hiện trạng đất nông nghiệp còn tăng 2.365,23 ha (*do đó, tiếp tục chuyển sang đất phi nông nghiệp*);

- **Đất phi nông nghiệp:** Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 17.872,07 ha hiện trạng sử dụng đất năm 2021 là 15.506,84 ha, đạt tỉ lệ **86,77%** (*đất nông nghiệp thực hiện chuyển sang 2.365,23 ha để thực hiện các dự án, công trình phát triển kinh tế-xã hội, an ninh, quốc phòng*);

**Bảng 6: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
so với hiện trạng sử dụng đất năm 2021 huyện Tân Châu**

Đơn vị tính: Ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Hiện trạng sử dụng đất năm 2021	So sánh	
					tăng (+), giảm (-)	Tỉ lệ %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		110.319,85	110.319,85		
1	Đất nông nghiệp	NNP	92.447,78	94.813,01	2.365,23	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	199,49	319,28	119,79	160,05
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>			-		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	9.930,26	12.589,60	2.659,35	126,78
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	44.488,03	48.444,38	3.956,35	108,89
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	29.588,43	29.617,21	28,78	100,10
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	33,74	33,74	0,00	99,99
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.598,80	3.598,80	0,00	100,00
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	131,22	140,64	9,42	107,18
1.8	Đất làm muối	LMU				

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Tân Châu.

1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	4.477,82	69,37	-4.408,45	1,55
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	17.872,07	15.506,84	-2.365,23	86,77
2.1	Đất quốc phòng	CQP	349,97	119,96	-230,01	34,28
2.2	Đất an ninh	CAN	43,79	43,79	0,00	100,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	347,90	51,38	-296,52	14,77
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	235,72	41,79	-193,93	17,73
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	443,96	394,42	-49,54	88,84
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	576,52	281,43	-295,09	48,82
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		24,34	24,34	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5.599,03	3.190,63	-2.408,40	56,99
-	Đất giao thông	DGT	2.463,97	2.086,16	-377,81	84,67
-	Đất thủy lợi	DTL	448,83	369,49	-79,34	82,32
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	27,66	16,83	-10,83	60,85
-	Đất cơ sở y tế	DYT	10,19	6,40	-3,79	62,81
-	Đất CS giáo dục và đào tạo	DGD	74,33	63,95	-10,38	86,04
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	40,69	18,33	-22,36	45,05
-	Đất công trình năng lượng	DNL	704,81	505,63	-199,18	71,74
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2,23	1,43	-0,80	64,13
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	16,21		-16,21	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	34,04	23,09	-10,95	67,83
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	16,08	13,26	-2,82	82,47
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	92,90	53,11	-39,79	57,17
-	Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	28,45	27,45	-1,00	96,49
-	Đất chợ	DCH	6,80	5,50	-1,30	80,88
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	16,22	8,69	-7,53	53,58
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	23,34	4,13	-19,21	17,69
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.537,13	1.200,59	-336,54	78,11
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	166,24	65,59	-100,65	39,46

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Tân Châu.

2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	47,32	23,04	-24,28	48,69
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	7,22	0,20	-7,02	2,77
2.17	Đất XD cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN				
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	362,99	362,99		100,00
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	9.690,75	9.690,75		100,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	94,63	3,11	-91,52	3,29
3	Đất chưa sử dụng	CSD				

(Đính kèm phụ lục: 01. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tân Châu phân bổ đến đơn vị hành chính cấp xã).

2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

- Tổng số công trình, dự án: 397 dự án;

- Tổng diện tích: 4.818,11 ha.

Trong đó:

+ Đất nông nghiệp chuyển sang đất nông nghiệp khác: 96 dự án/3.512,74 ha;

+ Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 301 dự án/1.305,37 ha

Bảng 7: Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực năm 2022 trên địa bàn huyện Tân Châu

S TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Số lượng công trình, dự án	Diện tích (ha)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	Đất nông nghiệp chuyển sang đất nông nghiệp khác	NKH	96	3.512,74	
II	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	PNN	301	1.305,37	
01	Đất Quốc phòng	CQP	08	73,95	
02	Đất An ninh	CAN			
03	Đất khu công nghiệp	SKK			
04	Đất Cụm Công nghiệp	SKN	02	146,52	
05	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	19	62,33	
06	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	26	39,43	
07	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	37	256,58	
08	Đất sản xuất VLXD , làm đồ gốm	SKX			

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Tân Châu.

09	Đất Phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	53	346,78	
-	Đất giao thông	DGT	17	132,41	
-	Đất thủy lợi	DTL			
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH			
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT			
-	Đất XD cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	10	5,43	
-	Đất XD cơ sở thể dục - thể thao	DTT	02	2,82	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	11	169,18	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV			
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT			
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	04	10,74	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	04	2,54	
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	04	22,80	
-	Đất XD cơ sở khoa học công nghệ	DKH			
-	Đất XD cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH			
-	Đất chợ	DCH	01	0,86	
10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	39	6,34	
12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	12	19,42	
13	Đất ở tại nông thôn	ONT	27	287,85	
14	Đất ở tại đô thị	ODT	06	18,75	
15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	09	8,92	
16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	07	5,32	
17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
18	Đất tín ngưỡng	TIN			
19	Đất sông, ngòi, rạch, suối	SON			
20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			
21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	44	31,90	
TỔNG CỘNG			397	4.818,11	

2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất

2.1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2021 chưa thực hiện chuyển sang kế hoạch sử dụng đất năm 2022 để thực hiện các công trình, dự án phát triển kinh tế-xã hội, an ninh, quốc phòng, diện tích 2.711,37 ha.

Trong đó:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất nông nghiệp khác: 488,01 ha;
- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 2.223,36 ha.

Bảng 8: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021 chưa thực hiện chuyển sang kế hoạch sử dụng đất năm 2022

S TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích (ha)	Công trình, dự án
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG ĐẤT NÔNG NGHIỆP KHÁC	NKH	488,01	Dự án đầu tư các trang trại chăn nuôi khép kín
II	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	2.223,36	
01	Đất Quốc phòng	CQP	72,95	Trường bắn/BCHQS tỉnh; Xây dựng trường bắn, thao trường huấn luyện giai đoạn 2020-2025 của BCH QS huyện
02	Đất An ninh	CAN	1,60	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã
03	Đất Cụm Công nghiệp	SKN	75,00	Cụm công nghiệp Tân Phú của Công ty TNHH Đầu tư Tân Phú- Lan Trần
04	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	37,36	Các khu đất đấu giá QSD đất của huyện và nhu cầu sử dụng đất hộ gia đình cá nhân
05	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	29,95	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của các Công ty chế biến khoai mì, mủ cao su...
06	Đất SD cho hoạt động khoáng sản	SKS	96,37	Nhu cầu khai thác khoáng sản, mỏ đá của Công ty CP CS Tân Biên và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân
07	Đất Phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.855,71	Nhu cầu sử dụng đất giao thông, đất xây dựng cơ sở Giáo dục-Đào tạo, đất công trình năng lượng...
08	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,28	Xây dựng Nhà sinh hoạt Văn hóa các ấp
09	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,78	Xây dựng Trung tâm VH-TDĐT xã
10	Đất ở tại nông thôn	ONT	27,58	Cụm dân cư ấp Tân Lâm, xã Tân Hà, Khu dân cư Tổ 7, ấp Con Trăn, xã Tân Hòa, khu TĐC xã Tân Hội

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Tân Châu.

11	Đất ở tại đô thị	ODT	10,75	Dự án phát triển khu dân cư (Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Hưng Vượng), Giao đất ODT (mặt tiền Đ. Trần V. Trà)
12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	5,40	Mở rộng trụ sở UBND xã Tân Hiệp, xây dựng Trụ sở UBND xã Tân Hội...
13	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,63	Dự án xây dựng nhà máy cung cấp nước sạch thị trấn TC, xây dựng nhà kho BQL DA Đầu tư...
TỔNG CỘNG			2.711,37	

(Đính kèm Phụ lục 02: Danh mục, công trình, dự án năm 2021 chưa thực hiện chuyển tiếp sang năm 2022).

2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 so với kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Tân Châu

- **Đất nông nghiệp:** Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 92.447,78 ha, Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 93.510,86 ha, kế hoạch đất nông nghiệp còn tăng 1.063,08 ha (do đó tiếp tục chuyển sang đất phi nông nghiệp);

- **Đất phi nông nghiệp:** Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 17.872,07 ha Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 16.809,00 ha (đất nông nghiệp chuyển sang 1.063,08 ha, để đạt được chỉ tiêu quy hoạch).

Bảng 9: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 so với Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Tân Châu

Đơn vị tính: Ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Kế hoạch sử dụng đất năm 2022	So sánh	
					tăng (+), giảm (-)	Tỉ lệ %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		110.319,85	110.319,85		
I	Đất nông nghiệp	NNP	92.447,78	93.510,86	1.063,08	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	199,49	319,28	119,79	160,05
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>			-		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	9.930,26	10.638,00	707,74	107,13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	44.488,03	45.599,76	1.111,73	102,50
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	29.588,43	29.602,43	14,00	100,05
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	33,74	33,74		100,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.598,80	3.598,80	0,00	100,00
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>			47,11	47,11	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	131,22	136,74	5,52	104,20

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Tân Châu.

1.8	Đất làm muối	LMU		-		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	4.477,82	3.582,11	-895,71	80,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	17.872,07	16.809,00	-1.063,08	94,05
2.1	Đất quốc phòng	CQP	349,97	193,91	-156,06	55,41
2.2	Đất an ninh	CAN	43,79	43,79	-2,80	100,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		-		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	347,90	197,90	-150,00	56,88
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	235,72	104,11	-131,61	44,17
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	443,96	433,85	-10,11	97,72
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	576,52	538,01	151,08	93,32
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		24,34		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, huyện, xã	DHT	5.599,03	3.534,61	-2.064,42	63,13
-	Đất giao thông	DGT	2.463,97	2.218,12	-245,85	90,02
-	Đất thủy lợi	DTL	448,83	369,49	-79,34	82,32
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	27,66	16,60	-11,06	60,01
-	Đất cơ sở y tế	DYT	10,19	6,19	-4,00	60,75
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	74,33	68,69	-5,64	92,41
-	Đất cơ sở thể dục- thể thao	DTT	40,69	20,28	-20,41	49,84
-	Đất công trình năng lượng	DNL	704,81	674,81	-30,00	95,74
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2,23	1,43	-0,80	64,13
-	Đất XD kho dự trữ quốc gia	DKG		-		
-	Đất có di tích lịch sử -VH	DDT	16,21	-	-16,21	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	34,04	34,04	0,21	100,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	16,08	15,80	-0,28	98,26
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	92,90	75,91	-16,99	81,71
-	Đất CS khoa học và công nghệ	DKH		-		
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	28,45	27,45	-1,00	96,49
-	Đất chợ	DCH	6,80	5,80	-1,00	85,29
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		-		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	16,22	15,10	-1,12	93,09
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	23,34	23,34	3,86	100,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.537,13	1.488,40	-48,73	96,83
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	166,24	84,34	-81,90	50,74
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	47,32	32,02	-12,49	67,67
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	7,22	6,52	0,30	90,30
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		-		

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Tân Châu.

2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		-		
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	362,99	362,99		100,00
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	9.690,75	9.690,75	1.690,05	100,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	94,63	35,01	-59,62	37,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD		-		
II	Khu chức năng			-		
1	Đất khu công nghệ cao	KCN		2.622,26	2.622,26	
2	Đất khu kinh tế	KKT				
3	Đất đô thị	KDT	796,92	796,92		
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	9.113,70	9.113,70		
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	33.220,97	33.234,97	14,00	
6	Khu du lịch	KDL				
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT				
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	347,90	197,90	-150,00	
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC		10,06	10,06	
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM				
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	127,38		-127,38	
12	Khu dân cư nông thôn	DNT		1.488,40	1.488,40	
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON				

2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân

2.2.1. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức

- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh: 73,95 ha (xây dựng CT/QP);
- Công ty TNHH Đầu tư Tân Phú-Lan Trần (Cụm Công nghiệp): 75,00 ha; quy hoạch Cụm Công nghiệp Tân Hội 2: 71,52 ha;
- Các Công ty, nhà máy chế biến khoai mì, mũ cao su...chuyển mục đích sử dụng đất sản xuất phi nông nghiệp: 39,43 ha;
- Các tổ chức có nhu cầu khai thác khoáng sản: 256,28 ha;
- Nhu cầu phát triển hạ tầng cấp quốc gia, tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 332,37 ha;
- Nhu cầu xây dựng Nhà sinh hoạt VH các ấp: 6,34 ha;
- Nhu cầu xây dựng khu vui chơi giải trí công cộng: 6,36 ha;
- Nhu cầu xây dựng trụ sở cơ quan: 8,92 ha;
- Nhu cầu xây dựng các trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 5,32 ha.

2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng trong nội bộ đất nông nghiệp để phù hợp quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất hàng năm: 682,00 ha.

Đối với các trường hợp hộ gia đình, cá nhân trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, mục đích sử dụng đất được cấp ghi là đất trồng lúa không trùng khớp với hiện trạng sử dụng thực tế theo kết quả thống kê, kiểm kê đất đai của địa phương (diện tích đất trồng lúa nằm ngoài quy hoạch đất trồng lúa) thì thực hiện Công văn số 204/TCQLĐĐ-CQHĐĐ ngày 06/02/2015 của Tổng cục quản lý đất đai về hướng dẫn một số nội dung có liên quan đến lĩnh vực đất đai; Công văn số 1974/VP-TH ngày 24/4/2015 của Văn phòng UBND tỉnh về việc thông báo kết luận phiên họp UBND tỉnh thường kỳ tháng 4/2015; Công văn số 161/STNMT-CCQLĐĐ ngày 11/01/2016 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc xác định diện tích đất trồng lúa để thu tiền chuyển mục đích sử dụng đất; Công văn số 1332/UBND-KTN ngày 05/6/2018 của UBND tỉnh, Công văn số 1960/UBND-KTTC ngày 11/9/2019 và đề xuất của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Báo cáo số 3258/BC-STNMT ngày 18/6/2019 xử lý theo quy định của pháp luật, đảm bảo việc sử dụng đất hiệu quả, góp phần tăng thu ngân sách địa phương theo đúng quy định.

Trong đó:

- Đất trồng lúa (đất trồng lúa nằm ngoài quy hoạch đất trồng lúa) chuyển sang mục đích khác: 442,00 ha, gồm:

+ Chuyển sang đất phi nông nghiệp: 22,00 ha;

+ Chuyển sang đất trồng cây lâu năm: 420,00 ha.

- Chuyển đổi cây trồng trong đất nông nghiệp: 240,00 ha.

Bảng 10: Nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Đơn vị tính: Ha.

S TT	Đơn vị hành chính	Tổng số (ha)	Đất trồng lúa ghi trong giấy CNQSD đất, nằm ngoài quy hoạch chuyển sang mục đích khác phù hợp Quy hoạch			Chuyển đổi cây trồng trong đất nông nghiệp
			Tổng số (ha)	Chuyển sang đất PNN	Chuyển sang đất trồng CLN	
(1)	(2)	(3)=(4)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Thị trấn Tân Châu	20,00				20,00
2	xã Tân Hưng	52,00	32,00	2,00	30,00	20,00
3	xã Tân Phú	52,00	32,00	2,00	30,00	20,00
4	xã Thạnh Đông	52,00	32,00	2,00	30,00	20,00

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Tân Châu.

5	xã Tân Hiệp	52,00	32,00	2,00	30,00	20,00
6	xã Tân Hội	72,00	52,00	2,00	50,00	20,00
7	xã Tân Đông	72,00	52,00	2,00	50,00	20,00
8	xã Tân Hà	72,00	52,00	2,00	50,00	20,00
9	xã Tân Hoà	42,00	22,00	2,00	20,00	20,00
10	xã Suối Ngô	72,00	52,00	2,00	50,00	20,00
11	xã Suối Dây	72,00	52,00	2,00	50,00	20,00
12	xã Tân Thành	52,00	32,00	2,00	30,00	20,00
TỔNG CỘNG		682,00	442,00	22,00	420,00	240,00

3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2022

- **Đất nông nghiệp:** Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 93.510,86 ha, chiếm tỉ lệ 84,76%/DTTN toàn huyện so sánh với hiện trạng sử dụng đất năm 2021 là 94.813,02 ha, chiếm tỉ lệ 85,94%/DTTN toàn huyện (do đó đất nông nghiệp giảm 1.302,16 ha chuyển sang đất phi nông nghiệp);

- **Đất phi nông nghiệp:** Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 16.809,00 ha, chiếm tỉ lệ 15,24%/DTTN toàn huyện so sánh với hiện trạng sử dụng đất năm 2021 là 15.506,84 ha, chiếm tỉ lệ 14,06%/DTTN toàn huyện (đất phi nông nghiệp tăng 1.302,16 ha, do đất nông nghiệp chuyển sang để thực hiện các dự án, công trình phát triển kinh tế-xã hội, an ninh, quốc phòng).

Bảng 11: Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2022

Đơn vị tính: Ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2021		Kế hoạch sử dụng đất năm 2022		So sánh tăng (+), giảm (-) (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		110.319,85		110.319,85		
I	Loại đất						
1	Đất nông nghiệp	NNP	94.813,02	85,94	93.510,86	84,76	-1.302,16
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	319,28	0,29	319,28	0,29	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>			-		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	12.589,60	11,41	10.638,00	9,64	-1.951,60
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	48.444,38	43,91	45.599,76	41,33	-2.844,62
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	29.617,21	26,85	29.602,43	26,83	-14,78

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Tân Châu.

1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	33,74	0,03	33,74	0,03	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.598,80	3,26	3.598,80	3,26	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>47,11</i>		<i>47,11</i>		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	140,64	0,13	136,74	0,12	-3,90
1.8	Đất làm muối	LMU			-		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	69,37	0,06	3.582,11	3,25	3.512,74
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	15.506,84	14,06	16.809,00	15,24	1.302,16
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	119,96	0,11	193,91	0,18	73,95
2.2	Đất an ninh	CAN	43,79	0,04	43,79	0,04	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			-		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	51,38	0,05	197,90	0,18	146,52
2.5	Đất thương mại- dịch vụ	TMD	41,79	0,04	104,11	0,09	62,32
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	394,42	0,36	433,85	0,39	39,43
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	281,43	0,26	538,01	0,49	256,58
2.8	Đất sản xuất vật liệu làm đồ gốm	SKX	24,34	0,02	24,34	0,02	
2.9	Đất PT.HT cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.190,63	2,89	3.534,61	3,20	343,98
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	DGT	2.086,16	1,89	2.218,12	2,01	131,96
-	Đất thủy lợi	DTL	369,49	0,33	369,49	0,33	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	16,83	0,02	16,60	0,02	-0,23
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,40	0,01	6,19	0,01	-0,21
-	Đất XD cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	63,95	0,06	68,69	0,06	4,74
-	Đất XD cơ sở thể dục - thể thao	DTT	18,33	0,02	20,28	0,02	1,95
-	Đất công trình năng lượng	DNL	505,63	0,46	674,81	0,61	169,18
-	Đất bưu chính, viễn thông	DBV	1,43		1,43		
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			-		
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT			-		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	23,09	0,02	34,04	0,03	10,95
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	13,26	0,01	15,80	0,01	2,54
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	53,11	0,05	75,91	0,07	22,80
-	Đất XD cơ sở khoa học công nghệ	DKH			-		
-	Đất XD cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	27,45	0,02	27,45	0,02	

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Tân Châu.

-	Đất chợ	DCH	5,50	0,00	5,80	0,01	0,30
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		-	-	-	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,69	0,01	15,10	0,01	6,41
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí c/cộng	DKV	4,13	0,00	23,34	0,02	19,21
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.200,59	1,09	1.488,40	1,35	287,81
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	65,59	0,06	84,34	0,08	18,75
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,04	0,02	32,02	0,03	8,98
2.16	Đất XD trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	0,20	0,00	6,52	0,01	6,32
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			-		
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN			-		
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	362,99	0,33	362,99	0,33	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	9.690,75	8,78	9.690,75	8,78	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,11	0,00	35,01	0,03	31,90
3	Đất chưa sử dụng	CSD			-		
II	Khu chức năng				-		
1	Đất khu công nghệ cao	KCN			2.622,26		2.622,26
2	Đất khu kinh tế	KKT					
3	Đất đô thị	KDT			796,92		796,92
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	48.444,38		45.599,86		-2.844,52
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	33.249,75		33.234,97		-14,78
6	Khu du lịch	KDL			27,00		27,00
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT					
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	51,38		197,90		146,52
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC			10,06		10,06
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM					
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV					
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	1.200,59		1.488,40		287,81
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON					

(Đính kèm Biểu 06/CH, Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã).

3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là 93.510,86 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2021 là 94.813,02 ha, giảm 1.302,16 ha, do chuyển sang đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình, dự án, như; CT/QP; Cụm công nghiệp: Tân Phú, Tân Hội 2; đất thương mại dịch vụ, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; đất khai thác khoáng sản, đất phát triển hạ tầng (*đất giao thông, giáo dục, công trình năng lượng, nghĩa trang nghĩa địa, đất bãi thải xử lý chất thải...*), đất xây dựng trụ sở; đất sinh hoạt công đồng; đất ở nông thôn, đất ở đô thị... và chuyển sang đất nông nghiệp khác trong nội bộ đất nông nghiệp (*thực hiện dự án đầu tư trang trại chăn nuôi theo mô hình trại lạnh khép kín*). Cụ thể như sau:

Trong đó:

- Đất trồng lúa: Kế hoạch sử dụng đất năm 2022: 319,28 ha, hiện trạng sử dụng đất năm 2021: 319,28 ha (*giữ nguyên chỉ tiêu đất trồng lúa năm 2022, sau khi có chỉ tiêu cấp trên phân bổ*);

- Đất trồng cây hàng năm khác: Kế hoạch sử dụng đất năm 2022: 10.638,00 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2021: 12.589,60 ha, giảm 1.951,60 ha, do chuyển mục đích sử dụng, sang các loại đất:

+ Đất nông nghiệp khác trong nội bộ đất nông nghiệp 1.348,23 ha;

+ Đất phi nông nghiệp 603,37 ha, gồm: Đất quốc phòng 73,53 ha; đất Cụm Công nghiệp 146,52 ha; đất thương mại-dịch vụ 44,28 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 14,40 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 102,09 ha; đất phát triển hạ tầng 75,14 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 3,08 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 9,41 ha; đất ở tại nông thôn 99,18 ha; đất ở tại đô thị 7,00 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 3,16 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 2,52 ha; đất phi nông nghiệp khác 23,06 ha.

- Đất trồng cây lâu năm: Kế hoạch sử dụng đất năm 2022: 45.599,66 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2021: 48.444,38 ha, giảm 2.844,62 ha; do chuyển mục đích sử dụng, sang các loại đất:

+ Đất nông nghiệp khác trong nội bộ đất nông nghiệp: 2.164,51 ha;

+ Đất phi nông nghiệp: 680,11 ha, gồm: Đất quốc phòng 0,42 ha; đất thương mại-dịch vụ 15,93 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 25,03 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 154,49 ha; đất phát triển hạ tầng 271,25 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 2,85 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 6,41 ha; đất ở tại nông thôn 178,19 ha; đất ở tại đô thị 11,60 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 3,00 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 2,10 ha; đất phi nông nghiệp khác 8,84 ha.

- Đất rừng phòng hộ: Kế hoạch sử dụng đất năm 2022: 29.602,43 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2021: 29.617,21 ha, giảm 14,78 ha (*do chuyển sang đất ở tại nông thôn 10,08 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 3,00 ha (xây dựng Chốt dân quân); đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 1,70 ha*);

- Đất rừng đặc dụng: Kế hoạch sử dụng đất năm 2022: 33,74 ha, hiện trạng 33,74 ha (*giữ nguyên chỉ tiêu đất rừng đặc dụng theo Quyết định số 3189/QĐ-UBND*).

ngày 27/12/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kết quả rà soát 03 loại rừng tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016-2025, định hướng đến năm 2035);

- Đất rừng sản xuất: Kế hoạch sử dụng đất năm 2022: 3.598,80 ha so với hiện trạng 3.598,80 ha (giữ nguyên chỉ tiêu đất rừng sản xuất theo Quyết định số 3189/QĐ-UBND ngày 27/12/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kết quả rà soát 03 loại rừng tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016-2025, định hướng đến năm 2035);

- Đất nuôi trồng thủy sản: Kế hoạch sử dụng đất năm 2022: 136,74 ha so với hiện trạng sử dụng đất 140,64 ha, giảm 3,90 ha (do chuyển sang đất thương mại-dịch vụ 1,10 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 2,80 ha);

- Đất nông nghiệp khác: Kế hoạch sử dụng đất năm 2022: 3.582,11 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2021: 69,37 ha, tăng 3.512,74 ha (do đất trồng cây hàng năm chuyển sang: 1.348,23 ha; đất trồng cây lâu năm chuyển sang: 2.164,51 ha, để quy hoạch khu sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và nhu cầu của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đầu tư dự án trang trại chăn nuôi theo mô hình trại lạnh khép kín, các dự án nông nghiệp làm nhà kính).

Bảng 12: Chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp năm 2022

Đơn vị tính: Ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2021		Kế hoạch sử dụng đất năm 2022		So sánh tăng (+), giảm (-) (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	94.813,02	85,94	93.510,86	84,76	-1.302,16
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	319,28	0,29	319,28	0,29	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	12.589,60	11,41	10.638,00	9,64	-1.951,60
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	48.444,38	43,91	45.599,76	41,33	-2.844,62
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	29.617,21	26,85	29.602,43	26,83	-14,78
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	33,74	0,03	33,74	0,03	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.598,80	3,26	3.598,80	3,26	0,00
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	47,11		47,11		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	140,64	0,13	136,74	0,12	-3,90
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	69,37	0,06	3.582,11	3,25	3.512,74

3.2. Chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022: 16.809,00 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2021 là: 15.506,84 ha, tăng 1.302,16 ha (do đất nông nghiệp chuyển sang để thực hiện các công trình, dự án phát triển kinh tế-xã hội, an ninh-quốc phòng).

Trong đó:

- Đất quốc phòng: Kế hoạch sử dụng đất năm 2022: 193,91 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2021: 119,96 ha, tăng 77,95 ha (do đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang: 73,53 ha; đất trồng cây lâu năm chuyển sang: 0,42 ha);

- Đất an ninh: Kế hoạch sử dụng đất năm 2022: 43,79 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2021: 43,79 ha (giữ nguyên hiện trạng sử dụng đất, đối với đất xây dựng trụ sở làm việc Công an xã, kế hoạch đưa vào đất xây dựng trụ sở cơ quan);

- Đất cụm công nghiệp: Kế hoạch sử dụng đất năm 2022: 197,90 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2021: 51,38 ha, tăng 146,52 ha (do đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang: 146,52 ha);

- Đất thương mại-dịch vụ: Kế hoạch sử dụng đất năm 2022: 104,11 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2021: 41,79 ha, tăng 62,32 ha (do đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang: 44,28 ha; đất trồng cây lâu năm chuyển sang: 15,93 ha; đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang: 1,10 ha; đất phát triển hạ tầng chuyển sang 0,86 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng chuyển sang 0,06 ha; đất ở tại nông thôn chuyển sang 0,04 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan chuyển sang 0,05 ha);

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Kế hoạch sử dụng đất năm 2022: 433,85 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2021: 394,42 ha, tăng 39,43 ha (do đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang: 14,40 ha; đất trồng cây lâu năm chuyển sang: 25,03 ha);

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Kế hoạch sử dụng đất năm 2022: 538,01 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2021: 281,43 ha, tăng 256,58 ha (do đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang: 102,09 ha; đất trồng cây lâu năm chuyển sang: 154,49 ha);

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Kế hoạch sử dụng đất năm 2022: 3.534,61 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2021: 3.190,63 ha, tăng 343,98 ha, do:

+ Tăng 346,39 ha, do đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang: 75,14 ha; đất trồng cây lâu năm chuyển sang: 271,25 ha);

+ Giảm 3,01 ha, do chuyển sang: đất thương mại-dịch vụ 0,86 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,60 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,45 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,50 ha; đất ở tại nông thôn 0,40 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,20 ha.

Cụ thể như sau:

* Đất giao thông: Kế hoạch sử dụng đất 2.218,12 ha so với hiện trạng 2.086,16 ha, tăng 131,96 ha;

* Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Kế hoạch sử dụng đất 16,60 ha so với hiện trạng 16,83 ha, giảm 0,23 ha;

* Đất xây dựng cơ sở y tế: Kế hoạch sử dụng đất 6,19 ha, hiện trạng 6,40 ha, giảm 0,21 ha;

* Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo: Kế hoạch sử dụng đất 68,69 ha so với hiện trạng 63,95 ha, tăng 4,74 ha;

* Đất xây dựng cơ sở thể dục-thể thao: Kế hoạch sử dụng đất 20,28 ha so với hiện trạng 18,33 ha, tăng 1,95 ha;

* Đất công trình năng lượng: Kế hoạch sử dụng đất 674,81 ha so với hiện trạng 505,63 ha, tăng 169,18 ha;

* Đất bãi thải, xử lý chất thải: Kế hoạch sử dụng đất 34,04 ha so với hiện trạng 23,09 ha, tăng 10,95 ha;

* Đất cơ sở tôn giáo: Kế hoạch sử dụng đất 15,80 ha so với hiện trạng 13,26 ha, tăng 2,54 ha;

* Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Kế hoạch sử dụng đất 75,91 ha so với hiện trạng 53,11 ha, tăng 22,80 ha;

* Đất chợ: Kế hoạch sử dụng đất 5,80 ha so với hiện trạng sử dụng đất 5,50 ha, tăng 0,30 ha (do đất trồng cây hàng năm chuyển sang 0,86 ha; giảm 0,56 ha do chuyển sang đất TM-DV 0,17 ha, đất ở tại nông thôn 0,39 ha, tại xã Suối Ngô)

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Kế hoạch sử dụng đất năm 2022: 15,10 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2021: 8,69 ha, tăng 6,41 ha (do đất trồng cây hàng năm chuyển sang: 3,92 ha; đất trồng cây lâu năm chuyển sang: 2,85 ha; đất phát triển hạ tầng chuyển sang 0,45 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan chuyển sang 0,03 ha);

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Kế hoạch sử dụng đất năm 2022: 23,34 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2021: 4,13 ha, tăng 19,21 ha, do:

+ Tăng 19,42 ha do đất trồng cây hàng năm chuyển sang 9,41 ha; đất trồng cây lâu năm chuyển sang 6,41 ha; đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang 2,80 ha; đất phát triển hạ tầng chuyển sang 0,50 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan chuyển sang 0,30 ha;

+ Giảm 0,21 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp (đất TM-DV, đất ở tại đô thị 0,15 ha);

- Đất ở tại nông thôn: Kế hoạch sử dụng đất năm 2022: 1.488,40 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2021: 1.200,59 ha, tăng 287,81 ha, do:

+ Tăng 287,85 ha do đất trồng cây hàng năm chuyển sang 99,18 ha; đất trồng cây lâu năm chuyển sang 178,19 ha; đất rừng phòng hộ 10,08 ha; đất phát triển hạ tầng chuyển sang 0,40 ha);

+ Giảm 0,04 ha do chuyển sang đất thương mại-dịch vụ;

- Đất ở đô thị: Kế hoạch sử dụng đất năm 2022: 84,34 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2021: 65,59 ha, tăng 18,75 ha (do đất trồng cây hàng năm chuyển

sang 7,00 ha; đất trồng cây lâu năm chuyển sang 11,60 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng chuyển sang 0,15 ha);

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Kế hoạch sử dụng đất năm 2022: 32,02 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2021: 23,04 ha, tăng 8,98 ha, do:

+ Tăng 9,63 ha do đất trồng cây hàng năm chuyển sang 3,16 ha; đất trồng cây lâu năm chuyển sang 3,00 ha; đất rừng phòng hộ chuyển sang 3,00 ha;

+ Giảm 0,38 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp.

- Đất xây dựng trụ sở của các tổ chức sự nghiệp: Kế hoạch sử dụng đất năm 2022: 6,52 ha so với hiện trạng sử dụng đất năm 2021: 0,20 ha, tăng 6,32 ha (do đất trồng cây hàng năm chuyển sang 2,52 ha; đất trồng cây lâu năm chuyển sang 2,10 ha; đất rừng phòng hộ chuyển sang 1,70 ha);

- Đất phi nông nghiệp khác: Kế hoạch sử dụng đất năm 2022: 35,01 ha so hiện trạng sử dụng đất năm 2021: 3,11 ha, tăng 31,90 ha (do đất trồng cây hàng năm chuyển sang 23,06 ha; đất trồng cây lâu năm chuyển sang 8,84 ha).

Bảng 13: Chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2022

Đơn vị tính: Ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2021		Kế hoạch sử dụng đất năm 2022		So sánh tăng (+), giảm (-) (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	15.506,84	14,06	16.809,00	15,24	1.302,16
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	119,96	0,11	193,91	0,18	73,95
2.2	Đất an ninh	CAN	43,79	0,04	43,79	0,04	0,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		0,00			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	51,38	0,05	197,90	0,18	146,52
2.5	Đất thương mại- dịch vụ	TMD	41,79	0,04	104,11	0,09	62,32
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	394,42	0,36	433,85	0,39	39,43
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	281,43	0,26	538,01	0,49	256,58
2.8	Đất sản xuất vật liệu làm đồ gốm	SKX	24,34	0,02	24,34	0,02	0,00
2.9	Đất PT.HT cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.190,63	2,89	3.534,61	3,20	343,98
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	DGT	2.086,16	1,89	2.218,12	2,01	131,96
-	Đất thủy lợi	DTL	369,49	0,33	369,49	0,33	0,00

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Tân Châu.

-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	16,83	0,02	16,60	0,02	-0,23
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,40	0,01	6,19	0,01	-0,21
-	Đất XD cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	63,95	0,06	68,69	0,06	4,74
-	Đất XD cơ sở thể dục - thể thao	DTT	18,33	0,02	20,28	0,02	1,95
-	Đất công trình năng lượng	DNL	505,63	0,46	674,81	0,61	169,18
-	Đất buru chính, viễn thông	DBV	1,43		1,43		
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT					
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	23,09	0,02	34,04	0,03	10,95
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	13,26	0,01	15,80	0,01	2,54
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	53,11	0,05	75,91	0,07	22,80
-	Đất XD cơ sở khoa học công nghệ	DKH					
-	Đất XD cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	27,45	0,02	27,45	0,02	
-	Đất chợ	DCH	5,50	0,00	5,80	0,01	0,30
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,69	0,01	15,10	0,01	6,41
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí c/cộng	DKV	4,13	0,00	23,34	0,02	19,21
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.200,59	1,09	1.488,40	1,35	287,81
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	65,59	0,06	84,34	0,08	18,75
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,04	0,02	32,02	0,03	8,98
2.16	Đất XD trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	0,20	0,00	6,52	0,01	6,32
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN					
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	362,99	0,33	362,99	0,33	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	9.690,75	8,78	9.690,75	8,78	0,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,11	0,00	35,01	0,03	31,90

4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích năm 2022

4.1. Chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ theo Nghị quyết HĐND tỉnh phê chuẩn, huyện Tân Châu có 01 dự án, diện tích 01,00 ha.

Dự án Nâng cấp hệ thống cấp nước khu dân cư cầu Sài Gòn 2 xã Tân Hòa, huyện Tân Châu, diện tích 1,00 ha.

4.2. Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp để thực hiện các dự án, công trình phát triển kinh tế-xã hội

Trong đó:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 1.302,16 ha, gồm:
 - + Đất trồng cây hàng năm khác: 603,37 ha;
 - + Đất trồng cây lâu năm: 680,11 ha;
 - + Đất rừng phòng hộ: 14,78 ha;
 - + Đất nuôi trồng thủy sản: 3,90 ha.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp sang đất nông nghiệp khác để thực hiện các dự án đầu tư trang trại chăn nuôi theo mô hình trại lạnh khép kín: 3.512,74 ha.

- Chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở: 0,55 ha (gồm: Giao đất ở tại đô thị mặt tiền đường Trần Văn Trà 0,15 ha; giao đất ở tại nông thôn xung quanh chợ Suối Ngô 0,39 ha, đấu giá đất ở tại chợ Tân Thành 0,01 ha).

Bảng 14: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022

Đơn vị tính: Ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.302,16
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	603,37
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	680,11
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	14,78
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	-
	Trong đó: đất có RSX là rừng tự nhiên	RSN/PNN	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,90
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-

2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		3.512,74
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	-
	<i>Trong đó: đất có RSX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR (a)</i>	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,55

(Đính kèm Biểu 07/CH, Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã).

5. Diện tích loại đất cần thu hồi năm 2022

5.1. Tổng diện tích đất cần thu hồi năm 2022 để thực hiện các dự án phát triển kinh tế-xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn huyện Tân Châu là: 44,72 ha.

Trong đó:

- Đất trồng cây hàng năm: 21,69 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 23,03 ha.

Bảng 15: Kế hoạch thu hồi đất năm 2022

Đơn vị tính: Ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	44,72
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	21,69
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	23,03
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-

1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>
	<i>Đất có rừng sản xuất còn lại</i>	<i>RSK</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	-

(Đính kèm Biểu 08/CH, Kế hoạch thu hồi đất năm 2022 diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã).

5.2. Kế hoạch giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, đối với đất các Công ty, Nông lâm trường giao cho địa phương quản lý

5.2.1. Công ty TNHH MTV Mía đường Tây Ninh giao về địa phương quản lý, diện tích 3.808,10 ha đất.

Trong đó:

- Diện tích 72,40 ha, thực hiện giao đất, cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho 26 hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất tại xã Tân Hội (theo Quyết định số 2858/QĐ-UBND ngày 29/11/2017);

- Diện tích 332,05 ha, kêu gọi đầu tư, đấu giá cho thuê quyền sử dụng đất, diện tích (khu vực hồ chứa nước 01 và 02) tại xã Tân Hội (theo Quyết định số 127/QĐ-UBND ngày 15/01/2018);

- Diện tích 3.403,63 ha (theo Quyết định số 1487/QĐ-UBND ngày 12/6/2018) để tổ chức thực hiện phương án sử dụng quỹ đất bàn giao về địa phương quản lý.

5.2.2. Công ty TNHH MTV Cao su 01-5 Tây Ninh giao về địa phương quản lý, diện tích trên địa bàn huyện Tân Châu là: 2.742,33 ha (Trong đó: Tại xã Tân Đông: 756,96 ha; tại xã Suối Dây: 1.985,37 ha). Trong đó:

- Diện tích Công ty đã bàn giao huyện quản lý: 938,96 ha, gồm:

+ Diện tích 274,26 ha (theo Quyết định số 293/QĐ-UBND ngày 30/01/2018 của UBND tỉnh giao 237,09 ha đất cho UBND huyện Tân Châu quản lý và 03 trường hợp thanh lý cao su giao trả đất cho huyện quản lý: 37,17 ha, tại xã Suối Dây);

+ Diện tích: 664,7 ha (Theo Biên bản số 154/BB-BTL ngày 25/12/2020 của Ban thanh lý Công ty Cổ phần Cao su 01- 5 Tây Ninh bàn giao cho huyện Tân Châu quản lý);

- Diện tích còn lại 1.840,54 ha, chưa có Quyết định giao đất.

6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2022

Trên địa bàn huyện Tân Châu không còn đất chưa sử dụng.

7. Danh mục các công trình, dự án thực hiện năm 2022

- Tổng số: 397 công trình, dự án;

- Tổng diện tích: 4.848,20 ha.

Trong đó:

+ Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 301 dự án, diện tích: 1.355,46 ha.

+ Đất nông nghiệp chuyển sang đất nông nghiệp khác: 96 dự án, diện tích: 3.512,74 ha.

(Đính kèm Biểu 10/CH: Danh mục công trình, dự án thực hiện năm 2022 trên địa bàn huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh).

Cụ thể:

a) Các công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai để thực hiện thu hồi đất năm 2022

- Công trình, dự án sử dụng đất mục đích quy định tại Điều 61 Luật Đất đai, thực hiện thu hồi đất (*vì mục đích quốc phòng-an ninh*), diện tích: 73,95 ha, gồm:

+ Trường bắn/BCH Quân sự tỉnh: 57,93 ha, tại xã Tân Phú;

+ Đại đội công binh: 3,00 ha, tại xã Tân Phú;

+ Xây dựng trường bắn, thao trường huấn luyện giai đoạn 2020-2025 của BCH Quân sự huyện : 12,60 ha, tại xã Tân Hội;

+ Đồn Biên phòng Suối Lam (*điểm canh giới mốc 88*): 0,12 ha, tại xã Suối Ngô;

+ Đồn Biên phòng Kà Tum (*đội KS hành chính*): 0,23 ha, tại xã Tân Đông;

+ Đồn Biên phòng Tân Hà (*điểm canh giới mốc 105*): 0,07 ha, xã Tân Hà.

- Công trình, dự án sử dụng đất vào mục đích quy định tại Điều 62 Luật Đất đai, thực hiện thu hồi đất trên địa bàn huyện Tân Châu (*theo Nghị quyết HĐND tỉnh phê chuẩn*) diện tích 44,72 ha, gồm:

+ Xây dựng Nhà Văn hóa ấp Thạnh Phú: 0,07 ha, tại xã Tân Hiệp;

+ Xây dựng Trường Mầm non Tân Hiệp: 0,32 ha, tại xã Tân Hiệp;

+ Nâng cấp, mở rộng đường ĐT 795: 14,30 ha, xã Thạnh Đông; Suối Dây;

+ Phân pha dây dẫn đường dây 110kV Tân Hưng- Tân Biên: 0,03 ha, tại thị trấn Tân Châu, xã Thạnh Đông;

+ Dự án sửa chữa hồ chứa nước Tha La: 30,00 ha, thị trấn TC, xã Suối Dây.

b) Các công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích theo quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai mà thực hiện bằng ngân sách nhà nước phải được ghi vốn thực hiện trong năm 2022

- Công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích theo quy định tại Điều 61 Luật Đất đai năm 2013

+ Tổng diện tích: 73,95 ha;

+ Tổng số vị trí: 06 vị trí.

- Công trình, dự án sử dụng đất vào mục đích theo quy định Điều 62 Luật Đất đai năm 2013

+ Tổng diện tích: 133,03 ha;

+ Tổng số vị trí: 51 vị trí.

c) Các công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đầu tư xây dựng thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh

- Đầu tư xây dựng đất (bến bãi): 4,40 ha, tại xã Tân Đông;

- Đầu tư xây dựng đất (khu đất Công ty Sang Trọng): 1,00 ha, tại xã Tân Hà;

- Đầu tư xây dựng đất (Khu đất Bàu Đá): 1,40 ha, xã Tân Hà;

- Đầu tư xây dựng đất (Khu đất các cơ quan: Phòng Tài chính, 03 Trạm BVTV-KN-TY, Ngân hàng CS-XH): 0,05 ha, tại thị trấn Tân Châu;

- Đầu tư xây dựng đất (Khu đất Bến xe Tân Châu cũ): 0,31 ha, tại thị trấn Tân Châu;

- Đầu tư xây dựng đất (Khu đất Trường MG Thạnh Đông cũ): 0,15 ha, tại xã Thạnh Đông;

- Đầu tư xây dựng đất (khu đất Trạm y tế xã Tân Hà cũ): 0,10 ha, tại xã Tân Hà;

- Đầu tư xây dựng đất (khu phố nhà ở kết hợp kinh doanh xung quanh chợ Tân Hội): 1,38 ha, tại xã Tân Hội;

- Đầu tư xây dựng đất (khu kios chợ Suối Ngô): 0,17 ha, xã Suối Ngô;

- Đầu tư xây dựng đất (đất ở kết hợp kinh doanh chợ Tân Thành): 0,01 ha, xã Tân Thành;

8. Dự kiến các khoản thu chi, liên quan đến đất đai trong năm 2022

- Dự kiến các khoản thu: 63.165.575.000 đồng;

- Dự kiến các khoản chi: 12.000.000.000 đồng;

- Cân đối thu- chi: 51.165.575.000 đồng.

Bảng 16: Dự kiến các khoản thu – chi từ đất đai năm 2022

Đơn vị tính: đồng.

STT	Hạng mục	Diện tích (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Các khoản thu			63.165.575.000
1	Thu tiền sử dụng đất, giao đất			20.000.000.000
2	Đầu tư xây dựng đất cho thuê quyền sử dụng đất TM-DV/năm	3.600,0		112.320.000

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Tân Châu.

	Đầu giá quyền sử dụng đất (Khu đất các cơ quan: Phòng Tài chính, 03 Trạm BVTV-KN-TY, Ngân hàng CS-XH)	500,00	31.200	15.600.000
	Đầu giá quyền sử dụng đất (Khu đất Bến xe Tân Châu cũ)	3.100,00	31.200	96.720.000
3	Đầu giá cho thuê quyền sử dụng đất SXNN/năm	7.184.700,0		16.165.575.000
	Đầu giá cho thuê QSD đất (Khu đất thu hồi Công ty CS Thiên Bích, tại xã Suối Ngô)	5.584.700,0	2.250	12.565.575.000
	Đầu giá cho thuê QSD đất (Khu 160,0 ha đất Công Mía đường giao địa phương quản lý, tại xã Tân Hội)	1.600.000,0	2.250	3.600.000.000
4	Không thông qua đầu giá quyền sử dụng đất	84.000,0		37.800.000.000
	Khu TĐC xã Tân Hội	84.000,0	450.000	37.800.000.000
5	Các nguồn thu khác			27.000.000.000
	Lệ phí trước bạ			7.000.000.000
	Thuế thu nhập cá nhân (chuyển quyền sử dụng đất)			20.000.000.000
II	Các khoản chi:			12.000.000.000
	BT-HT Khu Trung Tâm VH-TDTT huyện			10.000.000.000
	BT-HT Khu NT bộ Suối Nước Trong (Tân Hội)			2.000.000.000
III	Cân đối thu – chi (I-II)			51.165.575.000

Phần IV

GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

1.1. Giải pháp quản lý, sử dụng đất nông nghiệp

- Quản lý chặt chẽ đất trồng lúa theo quy hoạch sử dụng đất, thực hiện Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 03/4/2015 của Chính phủ về quản lý đất trồng lúa, nghiêm cấm việc chuyển đổi đất trồng lúa sang các mục đích khác.

- Tăng cường ứng dụng tiến bộ về giống, kỹ thuật sản xuất, thu hoạch và bảo quản sau thu hoạch để đáp ứng nhu cầu thâm canh, tăng năng suất, nhất là các sản phẩm nông nghiệp thế mạnh ở huyện. Đẩy nhanh quá trình hình thành cánh đồng lớn, vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và tổ chức thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ sản phẩm nông nghiệp.

- Quan tâm bảo vệ, cải tạo môi trường đất, nước và hạn chế tối đa các tác động tiêu cực như: gây ô nhiễm môi trường, gây lây lan dịch bệnh, sử dụng cạn kiệt tài nguyên... nhằm phát triển bền vững xã hội.

1.2. Giải pháp quản lý, sử dụng đất phi nông nghiệp

- Đảm bảo toàn bộ diện tích đất đưa vào kế hoạch cho mục đích phi nông nghiệp đều phải được thu hồi đất, trên cơ sở thực hiện đúng quy định về công bố, công khai, minh bạch kế hoạch và phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho người sử dụng đất biết để phối hợp thực hiện.

- Phối hợp chặt chẽ với các sở ngành của tỉnh bổ sung đầy đủ các dự án cần thu hồi đất để đưa vào kế hoạch. Đặc biệt, thường xuyên tranh thủ sự lãnh đạo của UBND tỉnh và của các ngành tỉnh để đăng ký kế hoạch, hỗ trợ vốn đầu tư nhằm đảm bảo tiến độ xây dựng các dự án, công trình đã được xác định trong kế hoạch sử dụng đất.

2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Tân Châu được phê duyệt, UBND huyện chỉ đạo các ngành chức năng thông báo rộng rãi trên phương tiện truyền thông để các cá nhân, tổ chức sử dụng đất biết để thực hiện. Qua đó tích cực tham gia kiểm tra, giám sát quá trình sử dụng đất, đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, đúng mục đích, tránh lãng phí, hủy hoại đất đai.

- Giao Phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với các ban, ngành huyện, UBND các xã, thị trấn tham mưu UBND huyện thực hiện đúng trình tự thủ tục, đúng tiến độ về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định pháp luật hiện hành.

- Các ban, ngành huyện bám sát vào Kế hoạch sử dụng đất của huyện để tổ chức thực hiện, đôn đốc các tổ chức sử dụng đất do ngành mình quản lý thực hiện đúng tiến độ và đúng theo Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Các xã, thị trấn căn cứ vào Kế hoạch sử dụng đất của huyện đã được phê duyệt để triển khai thực hiện công tác quản lý đất đai trên địa bàn theo đúng quy định của Luật Đất đai.

3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

3.1. Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất

- Ngay sau khi kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện được phê duyệt, UBND huyện sẽ tiến hành công bố, công khai trên trang thông tin điện tử và tại trụ sở UBND huyện, Phòng Tài nguyên và Môi trường, trụ sở UBND các xã, thị trấn; đồng thời, thông báo rộng rãi trên Đài Truyền thanh huyện, cụm truyền thanh xã, thị trấn để người sử dụng đất biết và thực hiện theo kế hoạch.

- Các ban, ngành huyện, UBND các xã, thị trấn trong quá trình triển khai thực hiện phải bám sát kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt để thực hiện, đảm bảo tính thống nhất trong việc sử dụng đất. Nếu có chỉ tiêu nào chưa phù hợp hoặc các công trình, dự án mới cần bổ sung thì báo cáo UBND huyện đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường trình UBND tỉnh xem xét bổ sung để đáp ứng kịp thời nhu cầu phát triển kinh tế – xã hội, quốc phòng – an ninh của địa phương.

3.2. Trách nhiệm các ngành, UBND các xã, thị trấn

- Phối hợp giữa các ngành của tỉnh: Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 trên cơ sở tổng hợp các nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn huyện, do vậy trong quá trình thực hiện nếu có sự biến động lớn, cần có sự xem xét điều chỉnh chung thì trao đổi thống nhất với các sở, ngành, nhằm đảm bảo hài hòa mục tiêu phát triển chung của xã hội, của từng ngành và của địa phương.

- UBND huyện công bố Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, Phòng Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm theo dõi thực hiện; tham mưu UBND huyện ban hành các quyết định về đất đai, chỉ đạo các xã thực hiện Kế hoạch sử dụng đất đúng quy định; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất không phù hợp với Kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

- Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật, chính sách về đất đai cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trên địa bàn huyện nắm vững, khi có nhu cầu về sử dụng đất phải thực hiện đúng quy trình thủ tục theo quy định để được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phù hợp với Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đã được phê duyệt.

- Cuối quý III hàng năm, các ban, ngành huyện, UBND các xã, thị trấn chủ động tiến hành rà soát các công trình, dự án đã được phê duyệt nhưng chưa thực hiện để tổng hợp báo cáo các cơ quan chức năng xem xét chuyển sang năm tiếp theo hoặc thu hồi dự án đầu tư không thực hiện, nhằm hạn chế tình trạng xin chủ trương thuê đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất nhưng không thực hiện dẫn tới tình trạng treo dự án.

4. Các giải pháp khác

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về đất đai đến từng người dân; thực hiện cải cách các thủ tục hành chính theo cơ chế “một cửa liên thông”, giảm thời gian thực hiện, tạo điều kiện thuận lợi để người sử dụng đất thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

- Việc tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ huyện đến các xã, thị trấn nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện.

- Thực hiện tốt cơ chế, chính sách về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án, đặc biệt là công tác tuyên truyền, vận động, thuyết phục người dân cam kết giải phóng mặt bằng, bàn giao đất cho Chủ đầu tư thực hiện các công trình, dự án đảm bảo theo đúng tiến độ; tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các nguồn vốn đầu tư trong mọi lĩnh vực, lựa chọn các nhà đầu tư chiến lược, có đầy đủ năng lực tài chính để thực hiện tốt các công trình dự án được giao, đem lại hiệu quả và phát huy được tiềm năng của đất.

- Thu hút các nguồn lực xã hội, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, phát triển, tiếp tục thực hiện chủ trương “Nhà nước và nhân dân cùng làm” đóng góp xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội.

- Áp dụng các biện pháp cụ thể để quản lý, thực hiện và kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất nhằm đảm bảo tính thống nhất, đúng tiến độ và đúng mục đích sử dụng đất được duyệt, khắc phục tình trạng “dự án treo”, sử dụng đất không hiệu quả; kiên quyết thu hồi diện tích đất các dự án không sử dụng, chậm tiến độ, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của Luật Đất đai.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. Kết luận

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện được xây dựng trên cơ sở chuyển tiếp chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ tại Công văn số 2057/UBND-KTN ngày 24/8/2018 của UBND tỉnh về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất theo Nghị quyết số 53/NQ-CP ngày 10/5/2018 của Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2022, kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ cuối (2016 – 2022) tỉnh Tây Ninh và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các cấp; UBND cấp xã để phát triển kinh tế – xã hội của địa phương, nhằm đáp ứng đầy đủ quỹ đất cho phát triển các ngành, các lĩnh vực; đảm bảo được tính thực tiễn và có tính khả thi.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 có ý nghĩa quan trọng về mặt pháp lý của đất đai, là căn cứ để tiến hành thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai 2013.

- Việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện được tổng hợp toàn bộ các thông tin, tài liệu, số liệu về kiểm kê đất đai, lập bản đồ về hiện trạng sử dụng đất (tính đến ngày 31/12/2020) và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của những năm trước được phê duyệt chuyển tiếp để thực hiện. Vì vậy, chỉ tiêu sử dụng đất năm 2022 huyện Tân Châu đảm bảo nằm trong chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 của huyện.

- Đối với đất nông nghiệp: Để đảm bảo cho quá trình phát triển kinh tế-xã hội tại địa phương tiếp tục có xu hướng giảm, nhưng bù lại sẽ có những biện pháp nhằm đẩy mạnh sản phẩm nông nghiệp, chất lượng cao bằng phương pháp sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, chuyển đổi cơ cấu cây trồng trong nội bộ đất nông nghiệp và ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

- Đối với đất phi nông nghiệp: Xem xét đưa vào kế hoạch những dự án, công trình có tính khả thi, trên cơ sở kế hoạch phân bổ nguồn vốn ngân sách và nguồn vốn do doanh nghiệp đăng ký thực hiện; đồng thời các dự án, công trình được phân bổ cho từng địa bàn, đảm bảo phù hợp với mục tiêu đô thị hoá. Đất Cụm công nghiệp được quy hoạch tập trung, có vị trí thuận lợi, bố trí đủ đất cho phát triển công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp; các khu trung tâm dịch vụ được phát triển với nhiều công trình xây dựng có quy mô lớn hơn, phục vụ đặc lực cho các hoạt động dịch vụ cũng như nhu cầu vui chơi, giải trí ngày càng tăng của người dân; các loại đất chuyên dùng khác được xem xét và tính toán cho mọi loại đất từ đất quốc phòng an ninh đến đất phát triển hạ tầng như giao thông, thủy lợi, giáo dục, y tế, văn hóa thể thao... trên cơ sở đáp ứng đủ nhu cầu, phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo tính hợp lý và tiết kiệm đất.

II. Kiến nghị

- Sở Tài nguyên và Môi trường sớm xem xét thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Tân Châu, làm cơ sở pháp lý cho công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất.

- Ủy ban nhân dân tỉnh quan tâm tạo điều kiện về cơ chế, chính sách, kêu gọi nhà đầu tư, vốn đầu tư, kêu gọi đầu tư sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao... nhằm phát triển kinh tế-xã hội cho huyện, đặc biệt là đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị, xây dựng nông thôn mới, hạ tầng phát triển cơ sở thương mại – dịch vụ, tăng cường công tác quảng bá, xúc tiến đầu tư để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước đến đầu tư sản xuất, kinh doanh trên địa bàn huyện Tân Châu.

- Cho phép chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa (ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân) nhưng nằm ngoài quy hoạch đất trồng lúa sang mục đích khác phù hợp kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện, cho phép chuyển mục đích đất nông nghiệp có hiệu quả kinh tế kém sang mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao có hiệu quả kinh tế cao hơn, phù hợp với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng và canh tác tại địa phương và cho phép chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp, nhất là đất phát triển công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất phát triển đô thị theo quy hoạch xây dựng, quy hoạch xây dựng nông thôn mới đã được phê duyệt, đáp ứng nhu cầu đất đai phục vụ cho các dự án phát triển kinh tế - xã hội của địa phương./.



DANH MỤC CÁC BIỂU

- Biểu 01/CH:** Hiện trạng sử dụng đất năm 2021 huyện Tân Châu
- Biểu 02/CH:** Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Tân Châu
- Biểu 06/CH:** Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Tân Châu
- Biểu 07/CH:** Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 huyện Tân Châu
- Biểu 08/CH:** Kế hoạch thu hồi đất năm 2022 huyện Tân Châu
- Biểu 10/CH:** Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2022 và Phụ lục Biểu 10/CH các dự án đầu tư trang trại chăn nuôi theo mô hình trại lạnh khép kín trên địa bàn huyện Tân Châu
- Biểu 11/CH:** Diện tích, cơ cấu các khu chức năng năm 2022 huyện Tân Châu.
- Biểu 13/CH:** Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Tân Châu (*biểu cấp huyện và 12 biểu cấp xã*).